

QUYỂN I – KHOA HỌC

Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.

CHƯƠNG VII

CÁC NGUYÊN TỐ, TINH LINH NGŨ HÀNH VÀ ÂM MA.

- Sức hút và đẩy phổ biến khắp nơi trong mọi giới thuộc thiên nhiên.
- Các hiện tượng thông linh tùy thuộc vào môi trường vật thể xung quanh.
- Những quan sát ở Xiêm la.
- Âm nhạc trong các bệnh rối loạn thần kinh.
- “Linh hồn của thế giới” và các tiềm năng của nó.
- Chữa bệnh bằng cách chạm vào người và những nhà chữa bệnh theo kiểu đó.
- “Diakka” và những loài ma quỷ tồi tàn của Prophyry.
- Cây đèn không dập tắt được.
- Thời nay chẳng ai biết tới sinh lực.
- Thuyết tương quan lực đã xưa lắm rồi.
- Pháp thuật được tin tưởng phổ biến ở khắp nơi.

“Ngài vốn là Nguyên nhân Bản sơ vĩ đại thì lại ít được thấu hiểu nhất”
GIÁO HOÀNG

“Ở đâu ra cái niềm hi vọng dễ chịu này, cái ham muốn thích thú này,
Cái sự mưu cầu tính bất tử này?
Hoặc ở đâu ra cái bí mật này mà người ta sợ sệt, và niềm khủng khiếp trong thâm tâm
sợ biến thành hư vô? Tại sao linh hồn co vùi lại và giết mình khi sợ bị hủy diệt?
Cho tới khi thiên tính đã kích động bên trong chúng ta;
Cho tới khi bản thân cõi trời đã nêu rõ cho ta thấy đời sống bên kia cửa tử
Và thổ lộ thời gian vĩnh hằng cho con người.

Hỡi THỜI GIAN VĨNH HẰNG! người là tư tưởng dễ sợ mà cũng dễ chịu xiết bao!”
ADDISON

“Có một thế giới khác tốt đẹp hơn” – KOTZEBUE: Tác phẩm *Kẻ Xa lạ*.

Sau khi đã dành quá nhiều chỗ cho ý kiến xung đột nhau của các nhà khoa học bàn về một vài hiện tượng huyền bí thời nay, cũng đúng thôi khi ta lại quan tâm tới những suy đoán của các nhà luyện kim đan thời trung cổ và một vài người trừ danh khác. Hầu như không có ngoại lệ nào, các học giả thời xưa và thời trung cổ đều tin vào các học thuyết bí ẩn về minh triết. Các học thuyết này bao gồm thuật luyện kim đan, kinh Kabala của người Chaldea và Do Thái giáo, các hệ thống bí truyền của Pythagoras cũng như các Pháp sư thời xưa, các hệ thống của các nhà thông thần và các triết gia phái Plato sau này. Trong những trang sau đó, chúng tôi cũng đề nghị

bàn tới các môn đồ phái lửa thể của Ấn Độ và các nhà Chiêm tinh học người Chaldea. Chúng ta không được sơ xuất trong việc trình bày những sự thật vĩ đại là nền tảng của các tôn giáo đã bị hiểu lầm trong quá khứ. Tứ đại của cha ông ta (đất, nước, gió, lửa) bao hàm đối với môn đồ khoa luyện kim đan và khoa tâm lý cổ truyền hoặc khoa pháp thuật theo cách gọi thời nay – có nhiều điều mà triết học của ta chưa từng mơ tới nổi. Ta không được quên rằng điều mà Giáo hội hiện nay gọi là *Thuật Chiêu hồn* và những tín đồ hiện đại gọi là *Thần linh học*, vốn bao gồm việc triệu thỉnh các vong linh của người quá cố, là một khoa học từ thời xa xưa nhất đã hầu như phổ biến khắp thế giới nơi bề mặt quả địa cầu này.

Mặc dù không phải là một nhà luyện kim đan, một pháp sư hoặc một chiêm tinh gia mà chỉ là một triết gia vĩ đại, Henry More ở Đại học Cambridge, một người được cả thế giới trọng vọng, có thể gọi là một nhà luận lý tài ba, một nhà khoa học và siêu hình học khôn lanh. Ông tin chắc vào thuật phù thủy suốt đời mình. Niềm tin vào sự bất tử của ông và những lập luận hay ho để chứng minh cho sự sống còn của hồn người sau khi chết đều dựa vào hệ thống của Pythagoras mà Cardan, Van Helmont và các thần bí gia khác chọn dùng. Tinh thần vô hạn và không do ai tạo ra mà ta thường gọi là THƯỢNG ĐẾ, một bản thể có đức hạnh cao nhất, tuyệt luân, đã tạo ra mọi thứ khác bằng cách phân thân theo *luật nhân quả*. Như vậy, Thượng Đế là bản thể sơ phát, còn những thứ khác là những bản thể thứ phát; nếu bản thể sơ phát tạo ra vật chất có khả năng tự vận động thì bản thể sơ phát ấy vẫn còn là nguyên nhân của sự vận động ấy cũng như nguyên nhân của vật chất, và ta nói cũng đúng khi cho rằng vật chất tự thân vận động. “Chúng ta có thể định nghĩa cái loại tinh thần mà ta nói tới này là một bản thể không phân biệt được, nó có thể tự thân vận động, có thể xuyên thấu, co lại và nở ra, và cũng có thể thâm nhập, làm biến đổi và làm cho vật chất vận động”^[1], đây là phân thân thứ ba. Ông tin chắc vào những sự hiện hình và cương quyết bảo vệ thuyết cá thể của mọi linh hồn, trong đó “nhân cách, ký ức và lương tâm chắc chắn vẫn còn tiếp tục ở trạng thái tương lai”. Ông phân chia anh hồn của con người sau khi bỏ xác ra thành hai thực thể riêng biệt: “phong thể” (aërial) và “hậu thiên khí” (æthereal vehicle). Suốt thời kỳ một người đã thoát xác vận động trong một lớp vỏ nhẹ như gió (phong thể) y phải tuân chịu *Số phận* – nghĩa là điều ác và sự cám dỗ gắn liền với những quyền lợi trần tục của mình, do đó không hoàn toàn được trong sạch; chỉ khi y đã vút bỏ lớp vỏ của các cõi đầu tiên này và trở nên tinh anh như hậu thiên khí thì y mới bảo đảm được về sự bất tử của mình. “Đó là vì liệu cái hình bóng ấy có thể là gì nếu nó không phải là một ánh sáng thuần khiết và trong suốt như hậu thiên khí thể? Và do đó lời sấm truyền lúc ấy mới được thỏa mãn khi linh hồn đã thăng lên tới tình huống mà chúng ta đã mô tả, chỉ trong trạng thái đó nó mới vượt ngoài tầm của số phận và hữu hoại”. Ông kết luận tác phẩm bằng cách nêu rõ rằng tình trạng siêu việt và thuần khiết thiêng liêng này là mục tiêu duy nhất của môn đồ Pythagoras.

Còn về phần những kẻ đa nghi đương thời, lời lẽ của ông thật là khinh miệt và nghiệt ngã. Khi nói tới Scot, Adie và Webster, ông gọi họ là “các vị thánh mới được linh hứng . . . đã thề ủng hộ loài phù thủy, họ đã điên rồ và táo tợn chống lại mọi óc phân biệt phải trái và lý trí, chống lại mọi cổ nhân, mọi nhà thuyết giải, chống lại cả Thánh kinh nữa; trong bối cảnh đó thậm chí cũng chẳng có Samuel mà chỉ có một kẻ đểu cáng đồng lõa! Ông nói thêm liệu ta có tin được Thánh kinh hay phải tin theo

^[1] Tác phẩm “Thuốc Giải độc”, quyển 1, chương 4 .

những thẳng hề được thổi phồng này, vênh váo mà chẳng có gì khác hơn là dốt nát, hiểu danh và bất trung, ngu đần thì xin bất cứ ai hãy công tâm phán xét” [2].

Cái người thiêng liêng lỗi lạc này đã dùng lời lẽ ra sao để chống lại những kẻ đa nghi vào thế kỷ thứ 19?

Descartes, mặc dù là một người tôn thờ vật chất, nhưng cũng là một trong những người tận tụy nhất giảng dạy về học thuyết từ khí và theo một ý nghĩa nào đó, giảng dạy ngay cả khoa Luyện kim đan nữa. Hệ thống vật lý học của ông rất giống như hệ thống của các triết gia vĩ đại khác. Không gian vốn vô hạn hoặc nói cho đúng hơn là được lấp đầy bằng một lưu chất sơ phát và là suối nguồn duy nhất của mọi sự sống, bao trùm mọi tinh cầu và giữ cho chúng vận động vĩnh cửu. Luồng từ khí của Mesmer được ông ngụy trang thành các xoáy lực Descartes và cả hai đều dựa trên cùng nguyên lý. Ennemoser không ngần ngại bảo rằng cả hai đều có nhiều điểm chung với nhau “hơn mức thiên hạ giả định, thiên hạ đâu có thềm khảo sát kỹ lưỡng đề tài này” [3].

Triết gia được trọng vọng Pierre Poiret Naudé, là người hăng hái nhất bênh vực cho các học thuyết về từ khí huyền bí cùng với những người đầu tiên xiển dương nó vào năm 1.679 [4]. Trong tác phẩm của ông thì triết lý pháp thuật-thông thiên học đã được minh chứng đầy đủ.

Tiến sĩ Hufeland nổi tiếng, đã viết một tác phẩm về pháp thuật [5] trong đó ông xiển dương thuyết đồng cảm từ khí vũ trụ giữa con người, thú vật, cây cỏ và ngay cả khoáng vật nữa. Ông xác nhận chứng cứ của Campanella, Van Helmont và Servius lên tới sự đồng cảm giữa những bộ phận khác nhau của cơ thể cũng như giữa những bộ phận của mọi vật thể hữu cơ và ngay cả vô cơ.

Đó cũng là học thuyết của Tenzel Wirdig. Thậm chí ta có thể thấy nó được trình bày trong những tác phẩm của ông một cách minh bạch hơn, hợp lý hơn và tràn đầy nhựa sống hơn tác phẩm của những thần bí gia khác vốn cũng bàn về đề tài này. Trong bộ khảo luận nổi tiếng của ông, *Nền Y học Tâm linh Mới*, dựa trên những cơ sở sự kiện được chấp nhận sau này về tính hút và đẩy vạn năng – bây giờ được gọi là “vạn vật hấp dẫn” – ông chứng tỏ rằng trọn cả thiên nhiên đều có *linh hồn*. Wirdig gọi sự đồng cảm từ khí này là “sự hòa âm của các chơn linh”. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Do có sự đồng cảm và phản cảm này mới nảy sinh ra một sự vận động thường xuyên trên khắp thế giới, ở mọi bộ phận của nó, với sự hiệp thông không đứt đoạn giữa trời và đất tạo ra sự hài hòa trong vũ trụ. Vạn vật sống và chết đi đều do từ khí; vật này ảnh hưởng tới vật kia, ngay cả khi ở cách xa nhau và “những thứ đồng tộc” với nó có thể chịu ảnh hưởng về sức khỏe và bệnh tật do quyền năng của sự đồng cảm này vào bất cứ lúc nào, bất chấp không gian ngăn cách ở giữa [6]. Ennemoser có nói: “Hufeland tường thuật rằng một cái mùi vị (mũi) đã bị cắt bỏ ra khỏi lưng của một phu khân vác, thế mà khi người phu khuân vác này chết đi thì nó cũng chết theo và rơi rụng ra khỏi vị trí nhân tạo của mình”.

[2] Tác phẩm “Thư gửi Glanvil, tác giả của bài ‘Thuyết Sadduce Chiến thẳng’ ra ngày 25 tháng 5 năm 1678”.

[3] Tác phẩm “Lịch sử Pháp thuật”, quyển II, trang 272.

[4] Tác phẩm “Cáo lỗi dành cho các nhân vật vĩ đại đã bị buộc tội sai là sử dụng pháp thuật”.

[5] Berlin, năm 1817.

[6] Tác phẩm “Nền Y học mới về Vong linh”, xuất bản năm 1675.

Hufeland có nói thêm; “một miếng da lấy ra khỏi cái đầu còn sống, thì tóc trên miếng da đầu cũng bị bục đi cùng lúc với tóc trên đầu mà nó lấy ra từ đó”^[7].

Kepler, người tiền phong của Newton về nhiều chân lý vĩ đại, ngay cả về sự thật vạn vật “hấp dẫn” mà ông đã rất đúng khi gán cho nó là lực hút từ tính, mặc dù ông gọi chiêm tinh học là “đứa con gái điên rồ của một bà mẹ khôn ngoan nhất” tức là Thiên văn học; ông chia xẻ niềm tin của môn đồ kinh Kabala, theo đó chơn linh của các ngôi sao là biết bao nhiêu “đấng thông tuệ”. Ông tin chắc rằng mỗi hành tinh đều là nơi chốn của một nguyên khí thông tuệ và tất cả đều là nơi cư trú của những thực thể tâm linh vốn tác dụng lên các thực thể khác ở nơi những cõi thô trược đầy vật chất hơn so với hành tinh của chính mình và nhất là trái đất của ta^[8]. Cũng như ảnh hưởng tinh tú tâm linh của Kepler được thay thế bởi các xoáy lực của Descartes duy vật hơn (khuynh hướng về thần của ông không ngăn cản ông tin rằng mình tìm ra một chế độ ăn uống kéo dài tuổi thọ tới 500 năm và hơn nữa); cũng vậy các xoáy lực của Descartes và các học thuyết thiên văn của ông một ngày kia có thể nhường chỗ cho các luồng từ khí thông tuệ, *Anima Mundi* (Hồn Thế giới) điều khiển.

Baptista Porta, nhà bác học triết gia người Ý, mặc dù cố gắng chứng tỏ cho thế giới tính cách vô căn cứ của việc họ kết tội pháp thuật là mê tín dị đoan và thuật phù thủy vẫn bị các nhà phê bình sau này đối xử không kém phần bất công so với các đồng nghiệp của mình. Nhà luyện kim đan nổi tiếng này để lại một tác phẩm bàn về *Pháp thuật Thiên nhiên*^[9], trong đó mọi hiện tượng huyền bí khả hữu đối với con người đều được ông đặt căn cứ nơi hồn thể giới vốn ràng buộc tất cả lại với nhau. Ông chứng tỏ rằng ánh sáng tinh tú có thể tác động hài hòa và đồng cảm với trọn cả thiên nhiên, các chơn linh của ta được tạo thành từ bản thể của ánh sáng này; và khi tác động hiệp đồng với cội nguồn tổ phụ của mình, các thể tinh tú của ta đâm ra có thể tạo ra các phép lạ pháp thuật. Trọn cả bí quyết tùy thuộc vào việc ta biết tới những nguyên tố tương cận. Ông tin vào điểm kim thạch “mà thế giới đã ồn ào bàn tán và nói phét qua biết bao nhiêu thời đại và *may mắn lắm mới có một vài người đạt được*”. Cuối cùng ông đưa ra nhiều lời bóng gió có giá trị về “ý nghĩa tâm linh” của nó. Năm 1643, trong số các nhà thần bí có xuất hiện một tu sĩ là Cha Kircher, ông dạy một triết lý hoàn chỉnh về từ khí và vũ trụ. Nhiều công trình của ông^[10] bao gồm nhiều đề tài mà Paracelsus cũng chỉ nói bóng gió. Ông định nghĩa từ khí rất độc đáo vì ông phủ định thuyết của Gilbert, theo đó trái đất là một nam châm vĩ đại. Ông quả quyết rằng mặc dù mọi hạt vật chất và ngay cả các “quyền năng” vô hình không ai nắm bắt được đều có từ tính, nhưng bản thân chúng không tạo thành một nam châm. *Trong vũ trụ chỉ có một NAM CHÂM duy nhất, từ đó mới xúc tiến từ hóa mọi vật đang tồn tại*. Dĩ nhiên nam châm này là cái mà môn đồ kinh

^[7] Tác phẩm “Lịch sử Pháp thuật”.

^[8] Thật là uổng công và phải lao động vất vả quá lâu để tiến hành việc bảo vệ thuyết của Kepler về mối quan hệ của năm khối hình học đều với độ lớn trong qui đạo của năm hành tinh chính mà Giáo sư Draper đã chế nhạo khá nhiều trong tác phẩm “Xung đột” của mình. Sự khám phá thời nay đã trả thù cho nhiều thuyết của cổ nhân. Về những thuyết khác thì ta phải chờ cho thời gian chứng minh.

^[9] Tác phẩm “Pháp thuật Tự nhiên”, Lugduni, 1569.

^[10] Tác phẩm “*Magnes sive de arte magnetic, opus tripartitum*” của Athnasis Kircher. Coloniae, 1654.

Kabala gọi là Mặt trời Tâm linh trung ương tức Thượng Đế. Ông quả quyết rằng mặt trời, mặt trăng, các hành tinh và các ngôi sao đều có nhiều từ tính; nhưng chúng được như vậy là do sự cảm ứng vì sống trong một lưu chất từ khí vũ trụ tức là ánh sáng Tâm linh. Ông chứng tỏ sự bí ẩn đồng cảm giữa các vật thể thuộc ba giới chính yếu trong thiên nhiên và củng cố cho lập luận của mình bằng một danh mục ghê gớm về các ví dụ. Có nhiều ví dụ này đã được các nhà vạn vật học kiểm chứng nhưng vẫn còn nhiều ví dụ khác cần phải được chứng nhận; do đó theo chính sách truyền thống và lập luận rất hàm hồ của các nhà khoa học thì chúng đều bị chối bỏ. Chẳng hạn như ông chứng tỏ rằng từ khí khoáng vật khác với từ khí động vật. Ông chứng minh điều đó qua sự kiện ngoại trừ trường hợp đá nam châm thiên nhiên, còn mọi khoáng vật đều được từ hóa do một mãnh lực cao hơn là từ khí động vật; còn từ khí động vật là do sự phân thân trực tiếp của nguyên nhân bản sơ tức đấng Sáng tạo. Ta có thể từ hóa cây kim bằng cách chỉ cần đặt nó vào tay một người có chú ý mạnh, còn hồ phách phát triển được năng lực mình nhiều hơn do ma sát với bàn tay con người nhiều hơn với bất kỳ vật thể nào khác; do đó con người có thể truyền thụ sự sống của chính mình và trong một chừng mực nào đó có thể làm *linh hoạt* các vật thể vô cơ. "Dưới mắt của kẻ điên rồ thì đây chính là thuật phù thủy". Ông bảo rằng "mặt trời là vật thể có nhiều từ tính nhất", như vậy là ông đã tiên liệu được thuyết của Tướng Pleasonton trước đó cả hơn hai thế kỷ. Ông nói thêm: "Các triết gia thời xưa chẳng bao giờ chối bỏ sự thật mà lúc nào cũng nhận thức rằng các bức xạ mặt trời ràng buộc mọi vật với chính mặt trời và nó truyền thụ khả năng ràng buộc này cho bất cứ vật nào được các tia sáng của nó chiếu soi trực tiếp".

Để lấy làm bằng chứng, ông nêu ví dụ một số cây đặc biệt bị thu hút về phía mặt trời, còn một số cây khác bị thu hút về phía mặt trăng, và cho thấy chúng đồng cảm với mặt trời một cách không chống cự lại được khi đi theo lộ trình của mặt trời trên bầu trời. Cái cây mà ta biết là *Githymal* ^[11], trung thành theo sát chúa tể của mình ngay cả khi mặt trời không thấy được vì có sương mù. Cây keo nở cánh hoa ra khi mặt trời mọc và khép cánh hoa vào khi mặt trời lặn. Cây hoa sen của Ai Cập và cây hướng dương thông thường cũng như thế. Cây cà độc dược lại ưu ái giống như vậy đối với mặt trăng.

Về phần các ví dụ đồng cảm hoặc phản cảm trong đám cây cối, ông nêu ra việc cây nho quay ngoắc đi khi thấy cây bắp cải, mà lại thích hướng về cây ô liu, cây mao hương hoa vàng thích cây bông súng, còn cây ván hương thích cây sung. Sự phản cảm đôi khi tồn tại ngay cả nơi các chất tương cận cũng được chứng tỏ rõ rệt trong trường hợp quả lựu Mễ tây cơ, chồi của nó khi cắt vụn ra đẩy nhau "một cách cuồng nhiệt phi thường nhất".

Kircher giải thích mọi xúc cảm nơi bản chất con người, đều là kết quả của những thay đổi trong tình trạng từ khí của ta. Sự giận dữ, ghen tuông, thân hữu, yêu thương và thù ghét đều là những biến thái của hào quang từ khí vốn được phát triển ra nơi ta và thường xuyên được phóng phát ra. Yêu thương là một xúc cảm đa dạng nhất, vì vậy nó có vô số khía cạnh. Tình thương thánh thiện, tình yêu của một bà mẹ đối với một đứa con, tình yêu của một nghệ sĩ đối với một nghệ thuật đặc thù nào đó, tình thương dưới dạng tình bạn thuần túy đều là những biểu lộ từ khí thuần khiết của sự đồng cảm nơi các bản chất phù hợp với nhau. *Từ khí của tình thương thuần túy làm nảy sinh ra mọi vật được tạo tác*. Theo ý nghĩa thông thường thì tình

^[11] Quyển iii, trang 643.

yêu giữa các giới tính chính là điện và ông gọi nó là *cơn sốt của giống loài*. Có hai loại sức hút từ khí: sự đồng cảm và sự mê hoặc; một đấng thì thánh thiện và tự nhiên còn một đấng tà vạy và thiếu tự nhiên. Ta phải gán quyền năng của một con cóc độc hại cho sự mê hoặc, chỉ cần nó há hốc mồm ra thì nó cũng bắt buộc con bò sát hay côn trùng đi ngang qua phải chui vào miệng nó để chịu sự hủy diệt. Con hươu cũng như những con vật nhỏ hơn đều bị thu hút bởi tiếng thờ phò phò của con trăn và phải tiến vào trong tầm với của nó mà không cưỡng lại được. Con cá đuối điện làm cho cánh tay dột lại vì nó làm tê cồng cánh tay trong một thời gian. Khi vận dụng quyền năng đó cho những mục đích đầy phúc lợi, con người cần phải có ba điều kiện: 1- linh hồn cao thượng, 2- ý chí mạnh mẽ và có năng lực tưởng tượng, 3- có một đối tượng yếu hơn nhà từ điện hóa; bằng không thì y sẽ chống lại. Một người thoát khỏi những kích thích trần tục và sự đa dục, có thể bằng cách ấy chữa được bệnh nan y nhất và tầm nhìn của y có thể trở nên trong sáng và có tính tiên tri.

Trong một quyển sách xưa lạ lùng vào thế kỷ 17, ta thấy có một ví dụ kỳ diệu về sự hấp dẫn vạn vật nêu trên giữa mọi vật thể của hành tinh hệ và mọi thứ hữu cơ cũng như vô cơ thuộc về các vật thể ấy. Nó bao gồm các chú thích về một cuộc du hành và một bản tường trình chính thức dâng lên Vua nước Pháp do đại sứ De la Loubère viết về những điều ông đã chứng kiến ở Vương quốc Xiêm la (Thái lan). Ông bảo rằng: "Ở Xiêm la có hai loại cá nước ngọt lần lượt được gọi là *pal-out* và *pla-cadi*. Một khi đã được muối và đặt trong một cái hũ còn nguyên vẹn chưa xả ra thì chúng tỏ ra tuân theo chính xác thủy triều lên xuống, chúng cũng tăng trưởng cao lên hạ thấp xuống trong cái hũ giống như thủy triều lên hoặc xuống ^[12]. De la Loubère thực nghiệm với loài cá này trong một thời gian dài cùng với một kỹ sư của chính phủ tên là Vincent, và do đó ông xác nhận sự thật trong lời khẳng định này mà thoạt tiên người ta bác bỏ cho là hoang đường vô lối. Sức hút bí mật này mạnh đến nỗi nó ảnh hưởng tới những con cá ngay cả khi cơ thể chúng đã bị thối rữa hoàn toàn phân hủy ra thành từng mảnh.

Nhất là ở những xứ bạc phước, thiếu văn minh, ta phải tìm lời giải thích cho thiên nhiên và quan sát hiệu ứng của cái quyền năng tinh tế này mà các triết gia thời xưa gọi là "hồn thể giới". Chỉ ở Đông phương thôi và trên những dãy đất vô biên của Châu Phi chưa ai thám hiểm thì người tìm học về tâm lý học mới tìm được nhiều thức ăn cho linh hồn đang đói khát sự thật của mình. Lý do thật là hiển nhiên. Bầu không khí ở vùng ngoại ô đông dân đã bị ô nhiễm rất nhiều do khói xe và khói bụi của các nhà máy, động cơ hơi nước, đường ray xe lửa, tàu thủy và nhất là do chướng khí mà cả người sống và người chết đều phà ra. Thiên nhiên cũng giống như con người đều tùy thuộc vào hoàn cảnh trước khi có thể vận hành được và có thể nói nhịp thở mạnh mẽ của nó cũng dễ dàng bị can thiệp vào, ngăn cản và chặn đứng lại, còn mối tương quan trong các lực của nó bị hủy hoại ở một chỗ cho sẵn dường như thể nó cũng là một con người. Chẳng những khí hậu mà các tác dụng huyền bí ta cảm thấy hằng ngày cũng biến đổi bản chất tâm sinh lý của con người, thậm chí chúng còn thay đổi cấu tạo của cái gọi là vật chất vô cơ đến một mức độ mà khoa học Âu Tây không nhận thức được rõ ràng. Như vậy tờ Tạp chí *Y học và Phẫu thuật* ở Luân đôn có khuyên các nhà phẫu thuật đừng mang dao mổ tới

[12] Tác phẩm "Các Chú giải do một Mối quan hệ Lịch sử Mới về Vương quốc Xiêm la" của De la Loubère, Đại sứ Pháp ở Xiêm la trong các năm 1687-1688. Ấn hành năm 1692.

Calcutta, vì theo kinh nghiệm cá nhân người ta thấy “thép ở nước Anh không chịu được bầu không khí ở Ấn Độ; thế là một chùm chìa khóa ở Anh hay Mỹ sẽ bị phủ đầy gỉ sét chỉ nội 24 tiếng đồng hồ sau khi được mang tới Ai Cập; trong khi những vật thể làm bằng thép ở bản xứ không bị oxít hóa. Cũng vậy, người ta phát hiện rằng một Shaman ở Tây bá lợi á đã phô diễn những chứng cố ghê gớm về những khả năng huyền bí của mình trong đám người bản xứ Tschuktschen lại dần dần và thường bị hoàn toàn mất đi những khả năng ấy khi xâm nhập vào Luân đôn đầy khói bụi và sương mù. Chẳng lẽ cơ thể nội tại của một con người lại kém nhạy cảm với các ảnh hưởng khí hậu hơn một mẫu thép hay sao? Nếu không thì tại sao ta lại nghi ngờ sự chứng nhận của các lữ khách có thể đã chứng kiến người Shaman đó hết ngày này sang ngày khác phô diễn những hiện tượng lạ có tính cách gây sững sốt nhất nơi bản xứ của mình mà lại chối bỏ khả năng của những quyền năng và hiện tượng lạ như thế chỉ vì y không thể làm được nhiều như vậy ở Luân đôn hoặc Paris? Trong bài thuyết trình về *Các thuật Thất truyền*, Vendell Phillips chứng tỏ rằng ngoài việc bản chất tâm lý của con người chịu ảnh hưởng do sự thay đổi khí hậu, người Đông phương còn có các giác quan thể chất bén nhạy hơn người Âu Tây. Ông bảo rằng những người thợ nhuộm ở Lyons nước Pháp mà tài năng không ai qua mặt được “có một thuyết cho rằng có một sắc thái tinh tế nào đó của màu xanh lơ mà người Âu Tây không thấy được Còn ở Cashmere, nơi các cô gái làm ra những khăn choàng trị giá tới 30.000 đô la, các cô này có chỉ cho (người thợ nhuộm ở Lyons) 300 màu sắc khác nhau mà y chẳng những không tạo ra được thậm chí còn không biết nổi. Nếu có một sự khác nhau lớn lao như vậy về sự bén nhạy của các giác quan ngoại giới thuộc hai giống dân thì tại sao không có sự khác nhau về quyền năng tâm lý của họ? Hơn nữa mắt của một cô gái ở Cashmere có thể thấy một màu tồn tại nơi ngoại giới nhưng người Âu Tây không nhận biết được vì vậy màu này không tồn tại đối với y. Thế thì tại sao không chấp nhận rằng một số cơ thể được thiên phú đặc biệt (mà người ta nghĩ rằng có năng lực bí nhiệm tên là *thấu thị*) thấy được những hình ảnh thuộc ngoại giới cũng giống như cô gái thấy được màu sắc; do đó những hình ảnh ấy thay vì chỉ là những ảo giác nơi ngoại giới mà óc tưởng tượng kích động thì ngược lại đó lại là những phản ảnh của sự vật và con người có thật được ghi khắc lên chất ether tinh vi theo giải thích trong triết học thời xưa của *Sấm truyền Chaldea* và theo phỏng đoán của các nhà khám phá hiện đại Babbage, Jevons và các tác giả của quyển *Vũ trụ Vô hình*?

Paracelsus có dạy rằng “tam hồn làm cho con người sống động và hoạt động; tam giới tuôn đổ các chùm tia của mình lên y; nhưng cả ba chỉ là hình ảnh và tiếng vọng của cùng một nguyên khí tạo tác hiệp nhất và kiến tạo nên vạn vật. Hồn thứ nhất là chơn linh của các nguyên tố (xác phàm và sinh lực dưới dạng thô thiển); hồn thứ nhì là chơn linh của các ngôi sao (anh hồn); hồn thứ ba là chơn linh Thiên liêng (Thể Quang huy)”. Cơ thể của con người vốn có “chất liệu đất bụi nguyên thủy” (Paracelsus gọi như vậy) cho nên chúng ta có thể dễ dàng chấp nhận khuynh hướng khảo cứu của khoa học hiện đại “coi các quá trình của sự sống động vật và thực vật chỉ là quá trình vật lý và hóa học thôi”. Thuyết này chỉ bổ chứng thêm cho những khẳng định của các triết gia thời xưa và Kinh thánh thời Moses, theo đó ta có thể được làm từ đất bụi và chúng phải trở về với cát bụi. Nhưng chúng ta phải nhớ rằng câu:

“Người là cát bụi thì người phải trở về với cát bụi.

Không nói tới linh hồn”.

Con người là một thể giới nhỏ - một tiểu vũ trụ bên trong đại vũ trụ. Giống như một phôi thai, y bị cả ba hồn của mình treo lơ lửng trong cái khuôn của đại vũ trụ; và trong khi xác phàm của y thường xuyên đồng cảm với đất mẹ thì anh hồn lại sống hài hòa với *hồn thể giới* tinh đầu. Y tồn tại trong nó cũng như nó ở nơi y vì cái nguyên tố thẩm nhuần thể giới ấy lấp đầy không gian và chính nó là không gian, chỉ có điều là không bờ bến và vô tận. Còn về hồn thứ ba của y tức hồn thiêng thì nó chẳng qua chỉ là một tia cực vi, một trong vô số bức xạ trực tiếp xuất phát từ Nguyên nhân Tối thượng, tức Ánh sáng Tâm linh của Thể giới? Đây là bộ ba trong bản chất hữu cơ và vô cơ (tâm linh và vật thể) vốn là tam vị nhất thể mà Proclus có bảo rằng: “Đơn nguyên thứ nhất là Thượng Đế Vĩnh hằng, đơn nguyên thứ nhì là thời gian vĩnh hằng, đơn nguyên thứ ba là mô thức hoặc kiểu mẫu của vũ trụ”, cả ba cấu thành Tam nguyên Cơ thể hiểu được. Vạn vật trong vũ trụ hữu hình này đều lưu xuất từ Tam nguyên ấy và bản thân nó cũng là một tam nguyên tiểu vũ trụ. Thế là chúng vận động diều hành hoành tráng trong môi trường vĩnh hằng xung quanh mặt trời tinh thần cũng giống như các thiên thể di chuyển xung quanh mặt trời hữu hình trong hệ thống nhật tâm. Trên trái đất này thì *Đơn nguyên* của Pythagoras vốn sống “trong cô tịch và u minh” vẫn còn có thể mãi mãi vô hình không ai nắm bắt được và khoa học thực nghiệm không chứng minh được. Thế nhưng toàn thể vũ trụ vẫn quay vòng xung quanh nó, như vậy từ khi “có thời gian” và cứ mỗi giây trôi qua thì con người và nguyên tử lại tiến gần hơn tới cái phút giây trọng đại trong thời gian vĩnh hằng khi Bản lai diện mục Vô hình hiện rõ ra trước linh thị của chúng. Khi mọi hạt vật chất (ngay cả hạt tinh anh nhất) đã bị vút hết ra khỏi cái hình dáng cuối cùng tạo nên mắt xích tối hậu của chuỗi xích tiến hóa lưỡng bội vốn đã thúc đẩy thực thể tiến bước qua suốt bao nhiêu triệu thời đại với sự biến hóa liên tiếp; khi nó thấy mình khoác trở lại cái bản thể nguyên thủy đồng nhất với bản thể của đấng Sáng tạo, thì cái nguyên tử hữu cơ đã từng có lúc không ai nắm bắt được đã đi hết cuộc hành trình của mình, và các con Thượng Đế lại một lần nữa “hân hoan chào mừng” sự trở về của kẻ hành hương.

Van Helmont có nói “con người là tấm gương phản chiếu vũ trụ và bản chất tam bội của y tạo ra mối quan hệ với vạn vật”. Ý chí của Tạo hóa (vạn vật đều được tạo ra và nhận được xung lực sơ khởi của mình nhờ vào ý chí này) vốn thuộc về mọi sinh linh. Con người được phú thêm cho tính linh ắt có phần chia xẻ lớn nhất về ý chí ấy trên hành tinh này. Tùy theo tỉ lệ vật chất nơi y mà y sẽ vận dụng được năng lực pháp thuật của nó một cách ít nhiều thành công. Nhờ chia xẻ mảnh lực thiêng liêng này có chung với mọi nguyên tử vô cơ cho nên y vận dụng nó trong suốt lộ trình cuộc đời mình cho dù một cách có ý thức hay vô ý thức. Trong trường hợp có ý thức khi hoàn toàn quán triệt được quyền năng của mình, con người là một bậc thầy và y kiểm soát, chỉ đạo được *hồn vũ trụ*. Trong trường hợp con thú, cây cỏ và khoáng vật và ngay cả nơi người, thường thì lưu chất tinh anh này vốn thẩm nhuần vạn vật ắt không bị chống đối và khi được thả lỏng thì nó làm cho vạn vật vận động theo sự điều khiển do xung lực của nó. Mọi tạo vật trong cõi hạ nguyệt tinh này đều được tạo ra từ *hồn thể giới* và có liên quan tới hồn này. Con người có một quyền năng thiên giới lưỡng bội do đó có liên kết với cõi trời. Quyền năng này “không chỉ có nơi phàm nhân mà trong một chừng mực nào đó cũng có nơi những con thú và có lẽ nơi mọi vạn vật khác, vì vạn vật trong vũ trụ đều có quan hệ với nhau hoặc ít

ra thì Thượng Đế bên trong vạn vật có quan hệ với nhau (cổ nhân đã quan sát thấy như vậy một cách chính xác đáng giá). Cái sức mạnh pháp thuật ấy cần phải được khơi hoạt nơi cả phạm nhơn lẫn chơn nhơn. . . Và nếu ta gọi đó là một quyền năng pháp thuật thì kẻ dốt nát ắt bị cách diễn tả ấy khùng bố. Nhưng nếu muốn, bạn có thể gọi nó là một quyền năng tâm linh. Vì vậy nơi chơn nhơn cũng có một quyền năng pháp thuật như thế. Nhưng bởi vì giữa chơn nhơn và phạm nhơn có một mối quan hệ nào đó cho nên sức mạnh này phải bàng bạc khắp cả con người”^[13].

Khi mô tả mở rộng về các nghi thức tôn giáo sinh hoạt nơi tu viện và “những điều mê tín dị đoan” của người Xiêm la, De la Loubère ngoài những điều khác ra còn trích dẫn quyền năng màu nhiệm mà các *Talapoin* (tu sĩ tức những người thánh thiện trong đạo Phật) có đối với những loài thú hoang. Ông bảo rằng “các Talapoin ở Xiêm la sẽ sống nhiều tuần trong rừng rậm dưới một tán bóng cây râm cành lá cây cọ, ban đêm không bao giờ đốt lửa để xua đuổi loài thú hoang giống như mọi người khác làm khi băng qua rừng rậm ở xứ này”. Thiên hạ thấy thật là phép lạ khi không một Talapoin nào bị thú dữ ngẫu nhiên. Loài cọp, voi và tê giác - ở quanh đó có đầy đầy đều tôn trọng ngài và những lễ khách nằm mai phục an toàn thường thấy những con thú hoang liếm tay chân của vị Talapoin đang yên giấc. Nhà quý tộc người Pháp nói thêm rằng: “Họ đều dùng pháp thuật và nghĩ rằng trọn cả thiên nhiên đều có linh hồn^[14]; họ tin vào các thiên thần giám hộ”. Nhưng điều dường như làm cho tác giả xúc động mạnh nhất là ý tưởng thịnh hành trong đám người Xiêm la, theo đó “con người sống với cái xác lúc sinh thời ra sao thì chết đi cũng mang xác ấy”. De la Loubère nhận xét: “Khi người Thái đất hiện nay đang trị vì nước Trung hoa buộc người Hán phải cắt tóc theo kiểu Thái đất thì nhiều người Hán chẳng thà chịu chết còn hơn (theo lời họ) đi sang thế giới bên kia gặp tổ tiên của mình mà không có tóc, vì họ tưởng tượng rằng mình cũng cắt mất tóc của phần hồn”^[15]. Vị đại sứ nói thêm rằng: “Thế mà điều hoàn toàn xác xược trong cái ý kiến phi lý ấy lại được người Đông phương gán cho khuôn mặt của con người hơn là bất cứ điều gì khác đối với phần hồn”. Khi không soi sáng cho bạn đọc về cái hình dáng đặc biệt mà những người Đông phương u mê này muốn tuyển lựa cho phần hồn đã thoát xác của mình, De la Loubère lại tiếp tục trút cơn giận dữ lên đầu những kẻ “dã man”. Cuối cùng, ông đả kích vị Thái thượng hoàng ở Xiêm la (cha của vị hoàng đế trong triều đình mà ông được cử tới làm đại sứ) bằng cách buộc tội ông này đã điên rồ tiêu tốn hết hơn hai triệu bảng Anh để mưu tìm thuốc trường sinh. Ông bảo rằng “người Trung hoa nổi tiếng khôn ngoan như vậy mà đã 3 - 4 ngàn năm nay lại điên rồ tin vào việc có tồn tại một phương thuốc vạn năng mà nhờ tìm thấy nó họ hi vọng miễn cho mình khỏi bị chết. Họ dựa cơ sở trên một số truyền thuyết điên rồ liên quan tới một số người *hiếm hoi* nghe đâu đã tạo ra vàng và đã sống được một thời gian nào đó. Trong đám người Trung hoa, người Xiêm la và những người Đông phương khác, có một số sự kiện đã được xác lập rất vững chắc liên quan tới những người biết cách khiến cho mình bất tử hoặc là tuyệt đối hoặc là sao cho họ chỉ chết do bất đắc kỳ tử^[16]. Vì thế họ gọi một số người đã rút lui không cho người khác

[13] Môn đồ phái Baptist Van Helmont, tác phẩm “Opera Omnia”, xuất bản năm 1682, trang 720 và những tác phẩm khác.

[14] De la Loubère, tác phẩm “Các Chú giải”, xem ở phần trên, trang 115.

[15] Như trên, trang 120.

[16] Như trên, trang 63.

nhìn thấy là đã an hưởng một cuộc đời giải thoát và yên bình. Họ tưởng trình về những phép lạ liên quan tới sự hiểu biết của những người tự cho mình bất tử này”.

Nếu giữa lòng văn minh, Descartes (vốn là một người Pháp và là một nhà khoa học) có thể đã tin chắc rằng mình đã tìm ra được một phương thuốc vạn năng như thế mà chỉ cần có nó là có thể sống được ít ra 500 tuổi, thì tại sao người Đông phương lại không có quyền tin tưởng giống như vậy? Các nhà sinh lý học Tây phương vẫn còn chưa giải quyết được các vấn đề chủ chốt của cả sự sống lẫn sự chết. Ngay cả giấc ngủ vẫn là một hiện tượng mà họ có ý kiến khác nhau rất nhiều về nguyên nhân của nó. Vậy thì làm sao họ có thể tự cho mình đặt ra những giới hạn về điều có thể và xác định điều không thể.

Từ những thời xa xưa nhất, các triết gia đã khẳng định quyền năng đặc biệt của âm nhạc đối với một vài bệnh tật, nhất là bệnh thuộc loại thần kinh. Kircher khuyên nên dùng âm nhạc vì đã có kinh nghiệm là nó gây tác dụng tốt lên bản thân ông và ông đã mô tả tỉ mỉ về nhạc cụ mà mình sử dụng. Đó là một họa âm bao gồm năm cái ly không chân bằng thủy tinh rất mỏng xếp thành dãy. Trong hai ly có hai loại rượu vang khác nhau; ly thứ ba có rượu mạnh; ly thứ tư có dầu và ly thứ năm có nước. Ông rút ra từ đó năm âm thanh du dương theo phương thể thông thường bằng cách chỉ cọ nhẹ ngón tay vào mép của ly. Âm thanh có tính cách hấp dẫn, nó rút rủa bệnh tật đi; bệnh tật tủa ra gặp làn sóng âm nhạc và cả hai trộn lẫn với nhau rồi biến mất trong không gian. Cách đây chừng 20 thế kỷ, Asclepiades đã dùng âm nhạc cũng vì mục đích đó; ông đã thổi kèn để chữa bệnh thần kinh tọa và âm thanh kéo dài của nó làm cho các dây thần kinh rung động khiến cho cơn đau luôn luôn dịu đi. Democritus cũng xác nhận rằng nhiều bệnh tật cũng có thể chữa được bằng những âm thanh du dương của một cây sáo. Mesmer dùng chính cái nhạc cụ mà Kircher mô tả để chữa bệnh bằng từ khí. Người Tô cách lan nổi tiếng, Maxwell đề nghị chứng minh cho đủ thứ khoa y thấy rằng nhờ vào một vài phương tiện từ khí sẵn trong tầm tay của mình, ông chữa được bất kỳ bệnh nào mà họ bỏ rơi coi là bất trị, chẳng hạn như động kinh, bất lực, điên, què, thủy thủng và những cơn sốt dai dẳng khó chữa nhất ^[17].

Câu chuyện quen thuộc “trục tà thần” ra khỏi Saul bị ma ám ắt gợi lại trí nhớ cho mọi người về vấn đề này. Người ta tưởng thuật nó như sau: “Thế rồi có chuyện xảy ra khi tà thần nhập vào Saul thì David bèn cầm lấy một cây đàn hạc và chơi bằng tay của mình: *thế là Saul được hồi sức, khỏe mạnh* và tà thần xuất ra khỏi y” ^[18].

Trong tác phẩm *Y học Từ khí*, Maxwell có trình bày những đề xuất sau đây, tất cả đều chính là học thuyết của nhà luyện kim đan và môn đồ kinh Kabala.

“Điều mà người ta gọi là hồn thể giới chính là sự sống giống như lửa mang tính tâm linh phù du, khinh khoái và tinh anh như chính ánh sáng. Đó là một chơn linh sự sống ở khắp nơi, và ở đâu đâu thì cũng như vậy . . . Mọi vật chất đều thiếu tác động nếu không được chơn linh này làm cho linh hoạt. Chơn linh này duy trì vạn vật ở trạng thái đặc thù. Trong thiên nhiên ta thấy nó thoát khỏi mọi xiềng xích, và kẻ nào hiểu được cách hiệp nhất nó với một cơ thể được hài hòa thì kẻ đó ắt có được một kho báu vượt khỏi mọi thứ của cải trên đời”.

^[17] Xem tác phẩm “Conf.” của ông, xiii, 1c trong phần giới thiệu nói đầu.

^[18] Thánh thư Samuel, xvi, 14-23.

“Chơn linh này là mối ràng buộc chung của mọi góc ngách trên trái đất, nó ngự nơi tất cả và thấm nhuần tất cả”.

“Kẻ nào biết sử dụng chơn linh sự sống vũ trụ này thì kẻ đó có thể ngăn ngừa được mọi hiểm họa”^[19].

“Nếu bạn có thể vận dụng được chơn linh này và cố định nó nơi một vật thể đặc thù nào đó thì bạn ắt hoàn thành được điều bí mật về pháp thuật”.

“Kẻ nào biết cách tác động lên con người bằng chơn linh vũ trụ này thì kẻ đó có thể chữa bệnh được ở cách xa đến đâu tùy thích”^[20].

“Kẻ nào có thể làm cho chơn linh đặc thù được thêm sức nhờ chơn linh vũ trụ thì kẻ đó có thể tiếp tục sống một cách vĩnh hằng”^[21].

“Có một sự hòa lẫn các chơn linh hoặc các phân thân, ngay cả khi chúng xa rời lẫn nhau. Và sự hòa lẫn này là thế nào? Đó là việc không ngừng tuôn đổ đời đời các tia từ một vật thể này sang một vật thể khác”.

Maxwell nói: “Trong khi chờ đợi, việc xử trí điều đó chẳng phải là *không nguy hiểm*. Nhiều sự lạm dụng ghê tởm việc này có thể xảy ra”.

Và bây giờ ta hãy thử xem một số đồng cốt chữa bệnh lạm dụng các quyền năng tử tính và thôi miên Mesmer này như thế nào.

Để cho xứng danh thì việc chữa bệnh đòi hỏi bệnh nhân phải có đức tin và người chữa bệnh phải có sức khỏe cường tráng kết hợp với một ý chí mạnh mẽ. *Khi lòng kỳ vọng được bổ sung bằng đức tin thì người ta có thể chữa trị được cho mình hầu như bất kỳ tình trạng bệnh hoạn nào.* Ngồi một của một vị thánh; một di vật thiêng liêng; một lá bùa; một mảnh giấy hoặc một bộ y phục mà giả sử là người chữa bệnh đã sờ vào rồi; một thuốc trị bá bệnh; một buổi sám hối hoặc một nghi lễ; việc đặt tay lên người hoặc một vài lời thốt ra đầy cảm kích – việc gì cũng có tác dụng. Đó chỉ là vấn đề tính khí, trí tưởng tượng, việc tự thân chữa bệnh. Trong cả ngàn trường hợp thì bác sĩ, tu sĩ hoặc thánh tích mà có uy tín chữa bệnh thật ra chỉ vì ý chí vô ý thức của bệnh nhân tác động. Người phụ nữ bị bệnh xuất huyết len lỏi qua đám đông để sờ vào áo choàng của Chúa Giê su, được Chúa phán rằng chính “đức tin” của bà đã chữa khỏi bệnh cho bà.

Ảnh hưởng tâm trí đối với thể xác mạnh mẽ đến nỗi bất cứ thời nào nó cũng làm nên phép lạ.

Salverte có nói: “Biết bao nhiêu sự chữa bệnh kỳ diệu đột ngột chẳng ai hi vọng nổi đã được thực hiện nhờ vào trí tưởng tượng. Y văn của ta đầy đầy những sự kiện có bản chất như thế mà người ta dễ dàng coi là phép lạ”^[22].

Nhưng nếu bệnh nhân không có đức tin thì biết làm sao đây? Nếu thể chất của y mang tính thụ động và tiếp nhận, còn người chữa bệnh có thể chất mạnh mẽ, lạnh mạnh, tích cực, quyết đoán, thì bệnh tật có thể được bứng tận gốc do ý chí uy nghi của người thao tác đã hữu thức hoặc vô ý thức thu hút tinh thần vũ trụ của thiên nhiên để tự củng cố mình và phục hồi sự quân bình bị xáo trộn trong hào quang bệnh nhân. Y có thể dùng thêm một cây thập tự giá để trợ lực như Gassner đã làm; hoặc đặt tay lên áp đặt “ý chí” như Zouave Jacob người Pháp; hoặc như người Mỹ nổi tiếng, Newton, chữa được cho nhiều ngàn bệnh nhân cũng như nhiều người

[19] “Cách ngôn”, trang 22.

[20] Như trên, trang 69.

[21] Như trên, trang 70

[22] “Triết lý về các Khoa học Huyền bí”.

khác; hoặc giống như Chúa Giê su và một số tông đồ, y có thể chữa bệnh bằng những lời phán truyền. Trong mỗi trường hợp thì quá trình đều giống như nhau.

Như vậy trong mọi trường hợp, việc chữa bệnh đều triệt để và thật sự, không có tác dụng tai hại thứ cấp. Nhưng khi người nào bản thân đang bị bệnh mà rón toan tính chữa bệnh thì y chẳng những không chữa được bệnh mà còn thường truyền bệnh của mình cho bệnh nhân khác và cướp mất của bệnh nhân cái sức khỏe lẽ ra còn có được. Vua David già lụ khụ đã bồi bổ cho sức sống tàn tạ của mình nhờ vào tử khí khỏe mạnh của người Abishag còn trẻ trung ^[23] và y vẫn có cho ta biết một bà già xứ Bath ở Anh đã phá hủy thể chất của hai cô gái liên tiếp cũng bằng cách ấy. Các nhà hiền triết thời xưa, cũng như Paracelsus đã giải trừ bệnh tật bằng cách áp sát một cơ thể lành mạnh vào vùng bị bệnh và trong công trình của vị triết gia lửa nêu trên, ông đã trình bày thuyết đó một cách táo bạo và khẳng định. Nếu một người đang bị bệnh – dù là đồng cốt hay không – thử toan tính chữa bệnh thì lực của y có thể đủ mạnh để làm dịch chuyển bệnh, bốc nó ra khỏi chỗ hiện tại và khiến nó di dời sang chỗ khác nơi mà chẳng bao lâu sau nó sẽ tái xuất hiện, trong khi đó bệnh nhân cứ nghĩ là mình được chữa khỏi bệnh rồi.

Nhưng nếu người chữa bệnh lại mắc bệnh về đạo đức thì sao? Hậu quả có thể vô cùng tai hại hơn vì chữa một bệnh của thể xác thì dễ hơn tẩy trừ cho một thể chất bị ô nhiễm vì sự sỉ nhục đạo đức. Bí mật về Morzine, Cevennes và các môn đồ của Zansen cũng là một bí mật lớn lao đối với các sinh lý học cũng như tâm lý học. Nếu năng khiếu tiên tri cũng như chứng cuồng thần kinh và cơ cơ giật mà có thể được “truyền nhiễm” thì tại sao mọi thói xấu lại không lây nhiễm được? Trong trường hợp đó người chữa bệnh truyền cho bệnh nhân – giờ đây là nạn nhân – cái nọc độc đạo đức đã tiêm nhiễm trong tâm trí và tâm hồn của y. Tử khí của y đụng tới đâu là làm ô uế; mắt y nhìn tới đâu là gây phạm thượng. Đối tượng thụ động tiếp nhận không hề được bảo vệ chống lại tí vết xảo quyết này. Người chữa bệnh không chế được y theo quyền năng của mình như thể y bị bất lực vì bùa mê thuốc lú, giống như con rắn khổng lồ chế được một con chim yếu đuối tội nghiệp. Tội ác mà một “đồng cốt chữa bệnh” như vậy gây ra thật là lớn lao không kể xiết và có hàng trăm kẻ chữa bệnh như thế.

Nhưng như ta có nói ở trên, có những nhà chữa bệnh thánh thiện và chân chính mặc dù bị những kẻ đối thủ ngu tín đối xử bằng ác ý và đa nghi, thì họ vẫn lừng danh trong thế giới. Chẳng hạn như Curé d’Ars ở Lyons, Jacob và Newton. Đó cũng là Gassner, giáo sĩ ở Klorstele và Valentine Greatrakes nổi tiếng vốn là một người Ái Nhĩ Lan nghèo nàn và dốt nát nhưng được hậu thuẫn của Robert Boyle trú danh, Chủ tịch Hội Hoàng gia Luân đôn, năm 1670. Năm 1870, lẽ ra ông được biệt phái tới Bedlam cùng với những nhà chữa bệnh khác nếu một vị Chủ tịch khác của Hội Hoàng gia không phụ trách về trường hợp này hoặc Giáo sư Lankester đã “triệu tập” ông theo *Dự luật Du đảng* để thực hành “thuật coi tay và các thuật khác” đối với thần dân của Hoàng hậu.

Nhưng để kết thúc một danh sách nhân chứng vốn có thể kéo dài vô tận, ta chỉ cần nói rằng từ đầu chí cuối, từ Pythagoras mãi cho tới Eliphas Levi, từ người cao cấp nhất tới người hèn mọn nhất, mọi người đều dạy rằng *kẻ nào nghiên ngập những chuyện phóng túng theo thói xấu thì chẳng bao giờ có được quyền năng pháp thuật*. Chỉ những kẻ nào tâm hồn trong sạch mới “thấy được Thượng Đế” hoặc vận

[23] “Thánh thư các Quân vương”, I từ 1-4, 15.

dụng được các năng khiếu thiêng liêng, chỉ những kẻ đó mới chữa được bệnh tật của thể xác và tương đối an toàn tuân theo sự dẫn dắt của các "quyền năng vô hình". Chỉ những kẻ đó mới mang lại sự bình an đến những tâm hồn đang rối bời cho các chị em mình vì nước thánh chữa bệnh không thể bắt nguồn từ nọc độc; nho không mọc nơi bụi gai, và cây gai không có trái sung. Nhưng xét hết mọi thứ nêu trên thì "pháp thuật đầu có chi là siêu nhiên", đó là một khoa học và ngay cả quyền năng "trục ma quỷ" vốn là một ngành pháp thuật thì các Điểm đạo đồ cũng phải nghiên cứu chuyên môn. Josephus có nói ^[24]: "Cái tài năng trục ma quỷ ra khỏi cơ thể con người là một khoa học hữu dụng chữa lành bệnh con người".

Những điều phác họa nêu trên cũng đủ cho thấy tại sao chúng tôi bám lấy minh triết ngàn đời, ưu ái hơn bất cứ thuyết mới nào mà người ta đã ập ú do những diễn biến thời sau này, tuân theo các luật giao tiếp giữa cuộc đời và các quyền năng huyền bí của con người. Trong khi các hiện tượng lạ có bản chất vật thể có thể có giá trị là phương tiện khơi dậy sự quan tâm của nhà duy vật và xác nhận (nếu không hoàn toàn thì ít ra cũng theo suy diễn) niềm tin của chúng tôi vào sự sống còn của tinh thần và linh hồn thì cũng còn có nghi vấn liệu trong khía cạnh hiện nay thì các hiện tượng lạ thời nay lợi bất cập hại hay chẳng. Nhiều tâm trí đang khao khát bằng chứng về sự bất tử đã nhanh chóng rớt vào tình trạng cuồng tín và như Stow có nhận xét "kẻ cuồng tín bị chi phối bởi óc tưởng tượng nhiều hơn là sự phán đoán".

Chắc chắn là những kẻ tin vào các hiện tượng lạ thời nay có thể tự cho là mình có được đủ thứ thiên phú, nhưng việc "nhận biết được các vong linh" rõ ràng không có trong danh mục các năng khiếu "tâm linh" này. Khi nói tới "Diakka" (người mà một buổi sáng đẹp trời đã được phát hiện trong một góc râm mát thuộc "Thế giới Trường hạ"), nhà thần thị vĩ đại người Mỹ, A. J. Davis có nhận xét rằng "một Diakka là kẻ thích thú đến điên rồ trong việc *đóng tuồng*, trong việc *mánh khéo* theo kiểu sơn đông mãi võ, trong việc thủ vai phản diện cũng như chính diện, đối với y thì lời cầu nguyện cũng có giá trị tương đương như lời phát biểu phạm thượng; y chất chứa lòng đam mê những chuyện tự sự tâm tình, . . . vì thiếu sót về mặt đạo đức cho nên y không có được những xúc cảm tích cực về óc công bằng, lòng nhân ái, hoặc tình luyện ái âu yếm. Y chẳng biết gì về điều mà người ta gọi là tình cảm biết ơn; cứu cánh của thù ghét và yêu thương đều giống nhau đối với y; châm ngôn của y thường khiến cho người khác khủng khiếp và sợ hãi: **BẢN NGÃ** là trọn cả sinh hoạt riêng tư và sự tiêu diệt nâng cao là *cứu cánh của mọi đời sống riêng tư* ^[25]. Chỉ mới ngày hôm qua có một người nói với một bà đồng cốt mệnh phụ, ký tên là *Swedenborg* như sau: "TA LÀ bất cứ điều gì đang là, đã là và sẽ là hoặc có thể là; và đời sống riêng tư chẳng qua chỉ là khối tập hợp ma quỷ của những suy tư hồi hộp ủa vào phóng lên cái trung tâm ở giữa sự chết vĩnh hằng!" ^[26]

Porphyry, tác phẩm của ông (tạm mượn cách diễn tả của một nhà hiện tượng luận cáu kính) "đã bị mẫn ra giống như mọi thứ văn chương ba xu cổ hủ khác bị bỏ quên trong phòng kín" – đã nói như sau về các Diakka này (nếu đó là tên gọi họ) được tái phát hiện vào thế kỷ thứ 19: "Chính nhờ sự trợ giúp trực tiếp của các tà

^[24] Josephus: "Di tích cổ", viii, 2.

^[25] Tác phẩm "Diakka và các Nạn nhân; Giải thích về điều Sai trái và Ghê tởm trong Thần linh học".

^[26] Xem Chương bàn về vong hồn con người trở thành cư dân của cõi *thứ tám* với kết cục thường là bị *hủy diệt* cá tính phàm nhơn.

thần này người ta mới thực hiện được mọi loại phù thủy . . . đó là kết quả những thao tác của họ và kẻ nào làm hại tới đồng loại bằng thư ếm thường tôn vinh các tà thần này là thủ lĩnh của chúng. Các tà thần này sống cuộc đời chuyên lừa gạt chúng ta bằng cách phô diễn những trò ảo diệu rẻ tiền và những điều hảo huyền; chúng có tham vọng được coi là thần linh, còn thủ lĩnh của chúng đòi được người ta công nhận là thần linh tối cao” [27].

Vong linh này ký tên là Swedenborg vừa được Davis trích dẫn về *Diakka*, có nói bóng gió mình là LINH NGÃ, đặc biệt giống như thủ lĩnh các tà thần của Porphyry.

Còn gì tự nhiên hơn việc một vài đồng cốt dèm pha các nhà thông thần lão luyện thời xưa này khi ta thấy Iamblichus là người trình bày thuật thông thần theo thần linh học đã nghiêm cấm mọi nỗ lực đi tìm những pha trình diễn hiện tượng lạ như thế, trừ phi đã chuẩn bị lâu dài để tẩy trừ thể xác và đạo đức, và được các nhà thông thần lão luyện dẫn dắt. Hơn nữa, khi ông tuyên bố rằng ngoại trừ rất ít trường hợp ngoại lệ còn thì *khi một người "có vẻ dài ra hoặc mập hơn, hoặc bị kéo bổng lên trên không"* thì đó là dấu hiệu chắc chắn của việc bị tà thần nhập vào [28].

Mọi thứ trên đời này đều có thời của mình, và sự thật cho dù dựa trên bằng chứng không thể bác bỏ được thì cũng không thể bền rể hoặc tăng trưởng nếu nó không được gieo trồng xuống đất và đúng mùa vụ như một cái cây. Giáo sư Cooke có nói "người ta phải chuẩn bị thời gian và cách đây chừng 30 năm, tác phẩm khiêm tốn này ắt có số phận bị tự hủy diệt do chính nội dung của nó. Nhưng hiện tượng lạ thời nay mặc dù *phô diễn* hằng ngày, mặc dù bị mọi nhà duy vật chế nhạo với biết bao nhiêu lỗi lầm vẫn tăng trưởng và sung mãn hơn xét về mặt sự kiện, nếu không phải về mặt minh triết và tâm linh. Điều mà cách đây 20 năm dường như chỉ là chuyện tầm phào thì giờ đây có thể được lắng nghe khi các nhà khoa học lớn đang hậu thuẫn cho việc có hiện tượng lạ. Tiếc thay, nếu pha trình diễn càng ngày càng gia tăng về quyền năng thì nó lại không có được sự cải thiện tương ứng về triết lý. Việc phân biệt về thế giới tinh linh vẫn còn thiếu sót hơn bao giờ hết.

Có lẽ trong toàn thể các tác giả thần linh học thời nay, không ai được trọng vọng về tính tình, nếp giáo dục, lòng chân thành và năng lực hơn là Apes Sargent ở Boston, Massachusetts. Chuyên khảo của ông tựa đề là *Bằng chứng Rành rành về sự Bất tử* đáng giữ một địa vị cao trong số những tác phẩm bàn về đề tài này. Mặc dù có thiên hướng nhân từ và bao dung đối với đám đồng cốt cùng những hiện tượng lạ, ông Sargent vẫn phải bắt buộc thốt ra những lời lẽ sau đây: "Quyền năng của các vong linh mô phỏng giả mạo những người đã quá cố gợi ra thắc mắc: Liệu ta có thể chắc chắn được đến đâu về lai lịch của bất cứ vong linh nào nếu cuộc trải nghiệm được thực hiện đối với họ? Ta chưa đạt tới trình độ giác ngộ khiến cho mình có thể tin tưởng trả lời với thắc mắc này . . . Có nhiều điều vẫn còn gây lúng túng cho ngôn ngữ và hành động của lớp vong linh hiện hình này". Về phần trình độ tri thức của hầu hết các vong linh ẩn khuất đằng sau các hiện tượng lạ trên cõi trần, chắc chắn ông Sargent được chấp nhận là một vị thẩm phán có thẩm quyền nhất, thế mà ông cũng nói rằng: "giống như dương gian đa đa số vong linh đều thuộc loại không trí thức". Nếu cho phép được đối thoại thẳng thắn thì chúng tôi xin hỏi tại sao chúng lại thiếu trí thông minh như vậy, nếu họ là vong hồn của con người? Hoặc là vong hồn của những người thông minh *không thể* hiện hình được, hoặc là các vong

[27] Porphyry: "Bàn về Phúc thần và Ác thần".

[28] "Bàn về các Bí pháp ở Ai Cập", III, chương 5.

linh hiện hình không có trí thông minh của loài người; do đó theo chính việc ông Sargent nêu ra thì đó có thể chỉ là các tinh linh ngũ hành, chúng hoàn toàn không còn là người nữa hoặc là loài thần mà theo các pháp sư Ba tư và Plato, họ được xếp vào hạng trung gian giữa chư thiên và các vong hồn người thoát xác.

Có nhiều bằng chứng (chẳng hạn như bằng chứng của ông Crookes) cho thấy rằng nhiều vong linh "hiện hình" nói được một thứ tiếng mà tai ta nghe được. Thế mà dựa vào chứng nhận của cổ nhân chúng tôi đã cho thấy rằng tiếng nói của vong hồn con người không và không thể phát âm được như Emanuel Swedenborg có tuyên bố, tiếng nói đó chỉ là "tiếng thở dài não nuột". Ai trong số hai lớp nhân chứng này có thể được tin cậy một cách an toàn hơn? Phải chăng là cổ nhân vốn có kinh nghiệm trải qua biết bao nhiêu thời đại về phép thực hành thông thần hay là các nhà thần linh học thời nay họ chẳng có kinh nghiệm gì hết và chẳng có ý kiến trên sự kiện nào, ngoại trừ những điều mà các vong linh truyền đạt và họ chẳng có phương cách nào để chứng minh lai lịch của các "vong linh" ấy? Có những người đồng cốt mà cơ thể của họ đôi khi đã phân thân ra thành cả trăm cái gọi là hình dáng "con người". Thế nhưng chúng tôi nhớ rằng mình chưa bao giờ nhìn thấy hoặc nghe thấy bất kỳ hình dáng con người này diễn tả một điều nào khác hơn là những ý kiến thông thường nhất. Sự kiện này chắc chắn phải làm cho ngay cả nhà thần linh học ít phê phán nhất cũng đâm ra chú ý. Nếu vong linh có thể nói chuyện và nếu mọi việc được bỏ ngỏ cho các thực thể thông minh cũng như các thực thể không trí thức, thì tại sao lâu lâu họ lại không thuyết trình cho ta ở một mức độ có phẩm chất gần giống như những sự giao tiếp mà chúng tôi nhận được qua "cơ bút"? Ông Sargent đã trình bày một ý tưởng rất gợi ý và quan trọng qua câu này: "Họ đã bị hạn chế biết chừng nào trong cái thao tác trí tuệ và những điều nhớ lại khi thực hiện hành vi hiện hình hoặc tầm chân trời trí thức của người đồng cốt vươn xa đến đâu thì vẫn còn là một nghi vấn"^[29]. Nếu cũng cái loại "vong linh" hiện hình ấy mà họ tạo ra cơ bút và đôi bên đều biểu hiện thông qua đồng cốt, trong khi một đảng thì nói bá láp, còn một đảng thì thường ban cho ta những giáo huấn triết học cao siêu, thì tại sao các hoạt động tâm trí của họ trong trường hợp này lại bị hạn chế "bởi chân trời trí thức của người đồng cốt" nhiều hơn trong trường hợp kia? Những người đồng cốt hiện hình – ít ra thì cho đến nay theo chỗ chúng tôi quan sát – cũng đâu có vô giáo dục nhiều hơn những người nông dân và thợ máy, đôi khi chịu những ảnh hưởng siêu phàm, cũng ban ra những ý tưởng sâu sắc và cao cả cho thế gian. Lịch sử tâm lý học đầy dẫy những ví dụ minh họa cho điều này, trong số đó có ví dụ ở Boehmè, là một người thợ giày dốt nát được linh hứng và nhóm Davis của chính chúng tôi cũng hiển nhiên như thế. Còn về vấn đề thiếu trí thức thì chúng tôi giả sử rằng ta chẳng cần phải tìm kiếm những trường hợp nào nổi bật hơn trường hợp những đứa trẻ tiên tri ở Cevennes, các thi sĩ và nhà thẩu thị mà chúng tôi đã đề cập ở các chương trước kia. Khi các vong linh đã từng được cung cấp những cơ quan phát âm để nói chuyện thì chắc chắn là họ cũng chẳng khó khăn gì khi nói chuyện với vai trò những người được giả định là có trình độ giáo dục riêng biệt, có trí thông minh và địa vị xã hội trong đời sống, thay vì luôn luôn sa vào cái giọng điệu tẻ nhạt với những chuyện sáo mòn và rất thường tình. Theo nhận xét đầy hi vọng của ông Sargent thì "khoa học Thần linh vẫn còn ở trạng thái ấu trĩ cho nên chúng ta có thể

^[29] Apes Sargent, tác phẩm "Bằng chứng Rành rành về tính Bất tử", trang 45.

hi vọng được soi sáng nhiều hơn về vấn đề này”; chúng tôi e rằng mình phải trả lời là *ánh sáng ấy sẽ chẳng bao giờ xuyên suốt qua "những phòng tối"* [30].

Thật là lỗi bịch và phi lý khi đòi hỏi những người khảo cứu phải có bằng cấp thạc sĩ khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên thì mới đủ tư cách làm chứng cho những phép lạ thời nay cũng như các hiện tượng lạ về tâm lý. Kinh nghiệm trong 40 năm vừa qua chứng tỏ rằng “những tâm trí được rèn luyện theo kiểu khoa học nhiều nhất” đâu phải lúc nào cũng hay nhất về vấn đề chỉ cần biết phân biệt phải trái thông thường và trung thực.

Không một điều gì làm người ta mù quáng như lòng cuồng tín hoặc biên kiến về một vấn đề. Chúng ta có thể xét một minh họa là pháp thuật Đông phương, tức thần linh học cổ truyền cũng như các hiện tượng lạ thời nay. Hàng trăm, thậm chí hàng ngàn nhân chứng hoàn toàn đáng tin cậy khi du hành đến cư trú ở Đông phương lúc trở về đã chứng nhận sự thật khi họ có mặt thì các fakirs, sheiks, dervishes và lạt ma vô giáo dục không có đồng lửa hoặc dụng cụ máy móc vẫn tạo ra được các phép lạ. Họ quả quyết rằng những phép lạ mà người ta phô diễn vi phạm mọi định luật mà khoa học *đã biết* và như vậy có khuynh hướng chứng tỏ sự tồn tại của nhiều mãnh lực huyền bí cho đến nay chưa ai biết tới trong thiên nhiên, dường như được điều động bởi những trí tuệ phi phạm. Các khoa học gia có thái độ như thế nào về đề tài này? Sự chứng nhận của những tâm trí được rèn luyện “theo khoa học” nhiều nhất gây ấn tượng cho họ đến đâu? Liệu những khảo cứu của các Giáo sư Hare và De Morgan, Crookes và Wallace, De Gasparin và Thury, Wagner và Butlerof v.v. . . có lúc nào làm lung lay sự đa nghi của họ chẳng? Người ta đã tiếp nhận các kinh nghiệm cá nhân của Jacolliot với các fakirs ở Ấn Độ ra sao, và những minh giải tâm lý học của Giáo sư Perty ở Geneva đáng xem xét như thế nào? Tiếng kêu gào của nhân loại khao khát những dấu chỉ rành rành và được minh chứng về Thượng Đế, về linh hồn cá thể và về thời gian vĩnh hằng đã ảnh hưởng tới họ như thế nào và họ đáp ứng ra sao? Họ đã hủy hoại và làm sụp đổ mọi vết tích của những sự việc tâm linh mà chẳng dựng lên được điều gì? Họ bảo rằng: “Chúng tôi không thể có được những dấu chỉ như thế bằng những bình thí nghiệm cổ công hoặc lò đúc; vì thế cho nên đó toàn là chuyện hoang đường!”. Trong thời đại lý trí lạnh lùng và đầy thành kiến này thì ngay cả Giáo hội cũng phải trông mong được khoa học trợ giúp. Những tín điều xây dựng trên bãi cát, những giáo điều cao vòi vọi như ngọn tháp nhưng vô căn cứ ắt sụp đổ trước hơi thở lạnh lùng của cuộc khảo cứu và làm sụp đổ tôn giáo chân chính sa ngã theo mình. Nhưng trong tâm hồn con người, lòng khao khát một dấu chỉ bên ngoài về Thượng Đế và đời sống bên kia cửa tử vẫn đeo bám dai dẳng hơn bao giờ hết. Mọi nguy biện của khoa học đều hoài công, chẳng bao giờ bóp nghẹt tiếng nói của thiên nhiên. Có điều các đại diện của khoa học đã đầu độc nước trong lành của đức tin chất phác cho nên loài người soi mình trong dòng nước đục ngầu, vì mọi bùn đất đều được khuấy lên từ đáy của một con suối đã từng trong vắt. Thượng Đế nhân hình của các đức Cha đã bị thay thế bằng những con quái vật nhân hình và còn tồi tệ hơn nữa do nhân loại phản chiếu mình xuống dòng nước ấy nên các đợt sóng lặn tẩn của nó đã phản ánh lại những hình ảnh méo mó của chân lý, và sự thật được khơi dậy do óc tưởng tượng lệch lạc của nó. Đức Ông Brooke Herford có viết: “Chúng tôi đâu có muốn phép lạ mà muốn tìm bằng chứng rành rành về thế giới tâm linh và thiêng liêng. Con người không nên kêu

[30] Xem Thánh thư Matthew, xxiv, 26.

gào đòi hỏi một 'dấu chỉ' nơi các vị tiên tri mà đúng hơn là phải đòi hỏi nơi các nhà khoa học. Người ta cảm thấy dường như thể mọi chuyện mò mẫm quanh quẩn cái ranh giới xa nhất hoặc những góc ngách sâu kín nhất của sự sáng tạo về lâu về dài sẽ đưa người khảo cứu đến gần những sự thật thâm thúy ẩn bên dưới vạn vật để có được một vài dấu chỉ không thể nhầm lẫn được về Thượng Đế". Các dấu chỉ đã có đây rồi và các nhà khoa học cũng đã có. Liệu ta có thể trông mong được gì nơi họ nếu như họ đã làm tròn bổn phận của mình? Những kẻ Khổng lồ về tư tưởng này liệu có kéo Thượng Đế xuống ra khỏi nơi Ngài ẩn trốn và thay vào đó cấp cho ta một *nguyên sinh chất* hay chăng?

Trong buổi họp ở Edinburgh của Hiệp hội Anh quốc năm 1871, ngài William Thomson có phát biểu: "Khoa học bị ràng buộc bởi định luật đời đời về lòng danh dự cho nên phải vô úy giáp mặt với mọi vấn đề được giới thiệu với nó một cách công tâm". Đến lượt mình, Giáo sư Huxley lại nhận xét: "Đối với vấn đề phép lạ thì tôi chỉ có thể nói rằng theo thiên ý của mình không thể áp dụng từ ngữ 'bất khả' cho những vấn đề triết học". Humboldt vĩ đại nhận xét rằng: "Một lòng đa nghi giả định (vốn bác bỏ sự kiện mà không khảo sát sự thật của chúng) thì xét về nhiều mặt còn tai họa hơn sự cả tin không thắc mắc".

Những người này đã tỏ ra không trung thực với huấn điều của mình. Khi có cơ hội được cung cấp do Đông phương mở ra cho bản thân họ khảo cứu những hiện tượng lạ mà mọi lữ khách dẫn chứng là có xảy ra ở các xứ ấy thì họ lại bác bỏ. Liệu các nhà sinh lý học và bệnh lý học có bao giờ nghĩ đến việc lợi dụng cơ hội này để giải quyết đề tài quan trọng nhất trong tư tưởng của con người hay chăng? Ô không đâu, họ chẳng bao giờ dám thế. Ta chẳng nên mong đợi những Hàn lâm viện sĩ chính yếu ở Âu Mỹ lại tiến hành một cuộc du khảo chung đến Tây Tạng và Ấn Độ để nghiên cứu tại chỗ về phép lạ của fakir! Và nếu một trong những người ấy đi hành hương riêng lẻ để chứng kiến mọi phép lạ sáng tạo ở các xứ kỳ diệu ấy thì trong đám đồng liêu của họ, liệu ta mong đợi ai sẽ tin vào sự chứng nhận của y?

Thật là vừa tẻ nhạt vừa thừa thãi khi bắt đầu lập lại những sự kiện mà người khác đã nêu ra dứt khoát. Ông Wallace và W. Howitt^[31] đã khéo léo mô tả đi mô tả lại cả ngàn lẻ một những sai lầm mà các bác học viện Pháp và Anh đã mắc phải do đa nghi và mù quáng. Nếu Cuvier mà vứt bỏ cái hóa thạch được nhà bác học địa chất học người Pháp Boué đã khai quật năm 1825 chỉ vì nhà giải phẫu học nghĩ rằng mình khôn ngoan hơn đồng liêu và không thể tin được người ta có thể tìm thấy xương người nằm sâu 80 bộ dưới bùn đất sông Rhine; và nếu Hàn lâm viện Pháp không tin lời quả quyết của Boucher de Perthes vào năm 1846, có điều đến lượt nó bị chỉ trích vào năm 1860 khi sự thật về những quan sát và phát hiện của Perthes đã được xác nhận trọn vẹn bởi toàn bộ đoàn thể các nhà địa chất học tìm thấy các vũ khí bằng đá lửa trong cát sỏi trôi giạt ở miền Bắc nước Pháp; và nếu chứng nhận của Mac Enery vào năm 1825 với nội dung là ông đã phát hiện được đá lửa dẻo gọt cùng với những di chỉ của những con thú đã diệt chủng ở Hang động Kent^[32] mà bị chế nhạo; và nếu chứng nhận của Godwin Austen với nội dung giống như thế vào năm 1840 mà bị chế nhạo nhiều hơn nữa; nếu điều đó mà có thể xảy ra và mọi thứ

^[31] Xem Wallace, tác phẩm "Các Phép lạ và Thần linh học Thời nay" và W. Howitt tác phẩm "Lịch sử của điều Siêu Tự nhiên", quyển ii.

^[32] Xem tài liệu của Wallace đọc trước Hội Biện chứng năm 1871 tựa đề là "Đáp lời ông Hume, v.v".

quá lỗ trong lòng đa nghi và hân hoan của giới khoa học, cuối cùng đâm ra tiu nghỉu vào năm 1865 vì bị chứng tỏ là hoàn toàn vô ích khi – theo lời ông Wallace “mọi báo cáo trước kia trong vòng 40 năm đều được xác nhận và thậm chí tỏ ra ít kỳ diệu hơn thực tại” – ai mà dễ tin hơn mới dám tin vào việc khoa học không thể sai lầm? Và tại sao ta phải lấy làm lạ trước sự phô trương việc thiếu can đảm đạo đức như thế nơi những cá nhân là thành viên của các đoàn thể vĩ đại ngoan cổ mà ta gọi là khoa học hiện đại?

Vậy là người ta chẳng tin gì hết sự kiện này tới sự kiện khác. Từ mọi phía chúng tôi nghe thấy những lời phàn nàn thường xuyên. Một hội viên Hội Hoàng gia thờ dãi: “Chúng ta biết rất ít về tâm lý học!” Một người khác nói: “Chúng tôi phải thú nhận rằng mình biết ít, nếu không phải là chẳng biết gì về sinh lý học”. Một người thứ ba miễn cưỡng chấp nhận: “Trong số mọi khoa học chẳng có khoa học nào dựa vào một nền tảng bấp bênh hơn y học”. Người thứ tư nói: “Chúng ta biết gì về điều được giả định là lưu chất thần kinh? . . . cho đến nay thì chẳng biết gì hết”; và trong mọi ngành khoa học đều như thế cả. Trong khi đó những hiện tượng đáng quan tâm hơn hẳn mọi hiện tượng khác trong thiên nhiên và chỉ giải quyết được bằng sinh lý học, tâm lý học và luồng lưu chất “cho đến nay chưa ai biết” lại bị bác bỏ là chuyện hoang đường hoặc nếu nó có đúng thì các khoa học gia cũng “chẳng buồn quan tâm” tới. Điều còn tồi tệ hơn nữa là khi một *đối tượng* có cơ thể phô bày ra đặc điểm quan trọng nhất của những mảnh lực huyền bí mặc dù tự nhiên ấy, chịu hiển mình để được khảo cứu; thì thay vì thí nghiệm trung thực đối với người ấy thì một khoa học gia lại gài bẫy người ta và bắt y phải trả giá mất công chịu án tù 3 tháng. Điều này quả thật là nhiều triển vọng.

Ta cũng dễ hiểu việc một sự kiện được nêu ra năm 1731, chứng nhận cho một sự kiện khác đã xảy ra, chẳng hạn như trong thời Giáo hoàng Paul III trị vì, lại không được ai tin tưởng vào năm 1876. Và khi người ta bảo các khoa học gia rằng người La Mã bảo tồn được ánh sáng trong lăng mộ của mình vô số năm do *vàng có tính chất như dầu* (the oiliness of gold) và một trong những cái đèn cháy sáng luôn luôn ấy đã được phát hiện cháy sáng trong ngôi mộ của Tullia, con gái của Cicero, mặc dù ngôi mộ ấy đã bị đóng cửa cách đây 1550 năm, thì họ chắc chắn có quyền nghi ngờ, thậm chí không tin vào phát biểu này cho đến khi dựa vào bằng chứng của chính giác quan mình mà họ chắc chắn rằng một điều như vậy là có thể được . . . Trong trường hợp ấy họ có thể bác bỏ sự chứng nhận của mọi triết gia thời xưa và thời trung cổ. Họ có thể nghi ngờ nhìn xem việc chôn sống các fakir rồi sau đó làm các fakir hồi sinh sau 30 ngày chôn dưới đất. Cũng thế với việc hành hạ gây ra một vết thương chết người do nhiều vị lạt ma phô diễn chuyện mổ bụng trước mắt những người có mặt rồi tự chữa lành các vết thương ấy hầu như ngay tức khắc.

Đối với một số người chối bỏ bằng chứng của chính giác quan mình về những hiện tượng lạ xảy ra ở chính xứ sở mình và có trước mắt nhiều nhân chứng thì những câu chuyện kể mà ta thấy trong các sách kinh điển và trong những ghi chép của các lữ khách cố nhiên ắt dường như là phi lý. Nhưng ta chẳng bao giờ có thể hiểu nổi cái sự ngoan cổ tập thể của các Hàn lâm viện khi đứng trước những bài học cay đắng trong quá khứ mà những định chế này vẫn thường có “những lời khuyên u mê do thiếu hiểu biết”. Cũng như Chúa đã trả lời Job từ “trong cơn lốc”, pháp thuật cũng có thể nói với khoa học hiện đại như sau: “Khi ta đặt nền móng cho trái đất thì khoa học ở đâu? Nếu khoa học mà hiểu biết thì cứ việc tuyên bố đi!” Và khoa học là

ai mà dám bảo thiên nhiên rằng: “Mi chỉ đi đến đó thôi chứ không được đi thêm nữa; ở đây những đợt sóng kiêu hãnh của mi sẽ phải dừng lại?”

Nhưng có gì là quan trọng nếu họ chối bỏ? Liệu họ có thể ngăn cản những hiện tượng lạ xảy ra ở tứ xứ trên trái đất, nếu lòng đa nghi của họ cả ngàn lần cay đắng hơn? Các fakir cứ chôn sống rồi lại hồi sinh để thỏa mãn cho óc tò mò của các du khách Âu Tây; các lạt ma và các tu sĩ khổ hạnh của Ấn Độ vẫn làm mình bị thương, bị cắt cụt tay chân, thậm chí bị mổ bụng để rồi cứ phây phây ra đó. Và sự chối bỏ của trọn cả thế gian cũng không đủ mạnh để thổi tắt phụt những ngọn đèn cháy vĩnh viễn trong một vài hầm mộ dưới đất ở Ấn Độ, Tây Tạng và Nhật Bản. Đức Ông S. Mateer, thuộc Phái bộ Thừa sai Luân đôn có nhắc tới một trong những cây đèn ấy. Khi mô tả về nơi chốn, vị thừa sai này có nói: “Trong đền thờ Trevandrum ở vương quốc Travancore, Nam Ấn Độ, có một cái giếng sâu bên trong một đền thờ mà người ta vớt vô số của cải xuống đó hết năm này sang năm khác, và ở một chỗ khác, trong một hố sâu được che lấp bằng một tảng đá có một ngọn đèn lớn bằng vàng đã được thắp sáng cách đây hơn 120 năm mà vẫn còn tiếp tục cháy sáng”. Dĩ nhiên là các vị thừa sai Công giáo gán cho những cái đèn này là do ma thuật của đám ma quỷ. Nhà thần học Tin lành thận trọng hơn cũng đề cập tới sự kiện ấy nhưng không bình luận gì. Tu viện trưởng Huc đã trông thấy và khảo sát một trong những cái đèn đó, cũng như những người khác đã may mắn chiếm được lòng tin và tình bạn của các lạt ma Đông phương và các nhà thần học Đông phương. Ta không còn có thể chối bỏ những phép lạ mà Đại úy Lane đã chứng kiến ở Ai Cập; những trải nghiệm ở Benares của Jacolliot và những trải nghiệm của ngài Charles Napier; việc khinh thân của con người giữa thanh thiên bạch nhật chỉ có thể được giải thích theo những chú giải được trình bày ở chương Dẫn nhập của tác phẩm này. Ngoài ông Crookes ra thì những sự khinh thân đó còn được giáo sư Perty chứng nhận, ông cho thấy rằng chúng xảy ra ngay ngoài trời và đôi khi kéo dài tới 20 phút; mọi hiện tượng lạ này và nhiều hiện tượng khác nữa đã, đang và sẽ xảy ra ở mọi xứ sở trên toàn cầu, bất chấp mọi kẻ đa nghi và những nhà khoa học vốn tiến ra từ đất bùn thời Silurian.

Trong số những lời rêu rao của khoa luyện kim đan bị người ta chế nhạo có lời rêu rao về những cây đèn cháy vĩnh viễn. Nếu chúng tôi nói với độc giả rằng mình đã thấy những cây đèn ấy thì người ta có thể vặn hỏi chúng tôi – trong trường hợp người ta không nghi vấn về sự chân thành trong niềm tin cá nhân chúng tôi – rằng làm thế nào mà bạn dám bảo cây đèn mà bạn quan sát là cháy vĩnh viễn khi thời gian quan sát của bạn chỉ có giới hạn? Đơn giản là vì chúng tôi biết thành phần cấu tạo được dùng và cách thức làm ra cây đèn ấy cùng với định luật thiên nhiên có thể áp dụng cho trường hợp này, thì chúng tôi tin rằng phát biểu của mình có thể được chứng thực khi người ta khảo cứu theo đúng hướng. Hướng này là gì và người ta có thể học được kiến thức từ ai thì các nhà phê bình phải tự phát hiện ra bằng cách mất công theo như chúng tôi đã làm. Tuy nhiên, trong khi chờ đợi, chúng tôi xin trích dẫn một vài trong số 173 người có thẩm quyền đã viết về đề tài này. Theo như chúng tôi nhớ thì không có ai quả quyết rằng những ngọn đèn nơi hầm mộ này sẽ cháy vĩnh viễn mà chỉ cháy trong một số năm vô hạn định và sử sách có ghi lại những trường hợp chúng tiếp tục cháy sáng trong nhiều thế kỷ. Nếu người ta không chối bỏ việc có một định luật thiên nhiên khiến người ta có thể làm ra một cây đèn vẫn cháy được 10 năm không cần phải châm thêm dầu thì chẳng có lý do gì mà

cũng định luật đó lại không thể khiến cho việc cháy sáng đó tiếp tục 100 năm hoặc 1000 năm.

Trong số nhiều nhân vật nổi tiếng tin chắc và kiên cường khẳng định rằng những cái đèn ở hầm mộ đó cháy sáng trong nhiều trăm năm và *có thể* tiếp tục cháy sáng mãi mãi nếu chúng không bị thổi tắt hoặc bình chứa đèn không bị một tai nạn nào đó làm bể tan; chúng tôi có thể kể tới những tên tuổi sau đây: Clemens Alexandrinus, Hermolaus Barbarus, Appian, Burattinus, Citesius, Coelius, Foxius, Costæus, Casalius, Cedrenus, Delrius, Ericius, Gesnerus, Jacobonus, Leander, Libavius, Lazius, P. de la Mirandolla, Philaethes, Licetus, Maiolus, Maturantius, Baptista Porta, Pancirollus, Ruscellius, Scardonius, Ludovicus Vives, Volateranus, Paracelsus, nhiều nhà luyện kim đan Ả Rập và cuối cùng là Pliny, Solinus, Kircher và Albertus Magnus.

Phát hiện này đã được rêu rao bởi những người Ai Cập thời xưa vốn là con của Vùng đất Hóa học. Ít ra thì họ cũng là một dân tộc đã sử dụng những cây đèn này nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác vì lý do học thuyết tôn giáo. Người ta tin rằng anh hồn của xác ướp cứ lảng vảng bên cạnh cái xác trọn cả thời khoảng 3000 năm của chu kỳ thiết yếu. Anh hồn nối liền với cái xác bằng một sợi dây tử khí mà chỉ do nỗ lực của chính nó thì mới bị cắt đứt. Người Ai Cập tin rằng cái đèn cháy sáng mãi mãi (biểu tượng của tinh thần bất hoại và bất diệt) cuối cùng sẽ phải quyết định để cho phần hồn mang tính vật chất hơn chia tay với xác phàm mà nó đã ngụ trên trần thế để rồi mãi mãi hiệp nhất với CHƠN NGÃ thiêng liêng. Do đó đèn được treo trong hầm mộ của những người giàu có. Người ta thường tìm thấy những cây đèn ấy trong các hầm mộ của người chết và Licetus đã viết một quyển sách giấy đôi lớn chứng tỏ rằng vào thời của ông bất cứ khi nào người ta mở cửa hầm mộ thì cũng thấy bên trong ngôi mộ cây đèn đang cháy sáng, nhưng nó bị tắt phụt đi ngay tức khắc vì đã *hết linh thiêng*. Trong bức thư gửi cho Kircher, T. Livius, Burattinus và Michael Schatta quả quyết rằng họ tìm thấy nhiều cây đèn trong các hang mộ dưới đất ở Memphis cổ xưa. Pausanias có nói tới cây đèn bằng vàng trong đền thờ nữ thần Minerva ở Athens mà ông bảo đó là sản phẩm của nghệ nhân Callimachus, nó cháy trọn cả một năm. Plutarch quả quyết rằng ông thấy có một cây đèn trong đền thờ thần Jupiter Amun và các lễ sư đoán chắc với ông rằng nó đã cháy sáng liên tục trong nhiều năm; mặc dù nó được đặt ở ngoài trời nhưng mưa gió vẫn không thể làm nó tắt đi được. Thánh Augustine, người có thẩm quyền trong Công giáo, cũng mô tả một cây đèn trong điện thờ nữ thần Venus có bản chất giống như những cây đèn khác mà mưa to gió lớn không thể làm tắt được. Kedrenus có nói người ta tìm thấy một cây đèn ở Edessa "được giấu ở trên đỉnh của một cánh cổng nào đó đã cháy sáng được 500 năm". Nhưng trong số mọi cây đèn như thế, cây đèn mà Olybius Maximus ở Padua có nhắc tới, cho đến nay là kỳ diệu nhất. Người ta tìm thấy nó ở gần Attestè, và Scardonius hào hứng miêu tả như sau: "Trong một cái hủ lớn bằng đất có chứa một cái vại nhỏ hơn, và trong cái vại đó có một cây đèn đang cháy sáng, nó đã tiếp tục như vậy 1500 năm nhờ vào một chất lỏng tinh khiết nhất chứa trong hai cái chai, một chai bằng vàng, một chai bằng bạc. Những thứ này do Franciscus Maturantius quản lý và ông định giá nó rất mắc".

Nếu không kể tới chuyện ngoa ngoác và đẹp sang một bên lời khẳng định của khoa học hiện đại (coi đó chỉ là sự phủ nhận vô căn cứ) rằng không thể có những đèn như vậy được, thì chúng tôi xin mạn phép hỏi liệu trong trường hợp người ta thấy những loại lửa không tắt được này đã thực sự tồn tại vào thời "có phép lạ" thì

những ngọn đèn cháy sáng ở điện thờ của Ki Tô giáo và đền thờ Jupiter, nữ thần Minerva và các thần linh Ngoại đạo khác, xét ra cũng đâu có gì khác hơn. Theo một vài nhà thần học thì dường như đền thờ của Ki Tô giáo (vì Ki Tô giáo cũng rêu rao là mình có những đèn như vậy) cháy sáng do một quyền năng *thiên liêng* mầu nhiệm, những đền thờ còn lại do Ngoại đạo đều được duy trì bằng mảnh khóc của ma quỷ. Kircher và Licetus chứng tỏ rằng chúng được xếp thứ tự theo hai cách khác nhau. Đền ở Antioch đã cháy được 1500 năm ở nơi chốn công cộng ngoài trời ngay cửa một nhà thờ được bảo tồn bằng "*quyền năng của Thượng Đế*", ngài "đã từng khiến cho các ngôi sao cháy sáng mãi mãi". Về đền thờ của Ngoại đạo thì thánh Augustine đoán chắc với ta rằng đó là công trình của ma quỷ "chuyên môn lừa gạt chúng ta bằng cả ngàn cách". Còn gì dễ làm đối với quỷ Sa tăng hơn là biểu diễn một tia chớp ánh sáng hoặc một ngọn lửa chói lòa cho những kẻ lần đầu tiên đi vào một hang dưới đất như thế? Mọi tín đồ Ki Tô giáo thuần thành đều khẳng định điều này, trong thời trị vì của Giáo hoàng Paul III khi mở cửa ngôi mộ ở đường Appian tại La Mã, người ta tìm thấy toàn thể xác của một cô gái còn trẻ nhúng chìm trong một chất lỏng sáng rực, nó đã bảo tồn xác cô tốt đến nỗi mặt cô vẫn còn xinh đẹp như lúc sống. Dưới chân cô có một ngọn đèn đang cháy sáng, ngọn lửa tắt phụt khi người ta mở cửa mộ. Từ một số dấu chỉ được khắc vào đó, người ta phát hiện ra rằng xác đã được chôn hơn 1500 năm, và người ta giả sử rằng đó là xác của Tulliola tức Tullia, con gái của Cicero.

Các nhà hóa học và vật lý học phủ nhận là không có đèn cháy mãi, viện cớ là bất cứ điều gì tan thành hơi hoặc khói đều không thể trường tồn mà phải bị thiêu rụi, và vì chất dầu cấp dưỡng cho một ngọn đèn cháy sáng bị bốc thành hơi cho nên lửa không thể được cháy mãi vì thiếu chất cấp dưỡng. Mặt khác, các nhà luyện kim đan lại phủ nhận việc chất cấp dưỡng cho lửa đốt lên tất yếu phải biến thành hơi. Họ bảo rằng trong thiên nhiên có những thứ chẳng những chống lại được sức nóng của lửa và vẫn không bị thiêu rụi mà lại còn tỏ ra không bị mưa gió làm tắt ngúm. Trong một tác phẩm Hóa học cổ xưa năm 1700 tên là NEKPO.KHΔEIA, tác giả đưa ra một số điều bài bác những lời khẳng định của một số nhà luyện kim đan. Nhưng mặc dù ông phủ nhận không thể làm cho lửa *cháy mãi*, ông vẫn phần nào có khuynh hướng tin rằng một ngọn đèn có thể cháy được nhiều trăm năm. Hơn nữa chúng tôi có cả đồng bằng chứng của các nhà luyện kim đan đã dành nhiều năm để làm thí nghiệm và đi đến kết luận rằng có thể làm cho đèn cháy mãi.

Có một số chất điều chế đặc biệt bằng vàng, bạc và thủy ngân cũng như bằng dầu dung môi, dầu lửa và các nhựa đường khác. Các nhà luyện kim đan cũng nêu tên dầu long não và hổ phách, *Lapis asbestos seu Amianthus*, *Lapis Carystius*, *Cyprius*, và *Linum vicum seu Creteum* được dùng cho đèn như thế. Họ quả quyết rằng vật liệu như vậy có thể chế biến hoặc là từ vàng hoặc là từ bạc biến thành chất lưu (fluid) và biểu thị rằng vàng là chất cấp dưỡng thích hợp nhất cho ngọn lửa kỳ diệu vì trong số mọi kim loại thì vàng bị hao hụt ít nhất khi được đun nóng lên hoặc nóng chảy; hơn nữa người ta có thể làm cho nó tái hấp thu hơi ẩm giống như dầu của nó khi phà ra, do đó tiếp tục cấp dưỡng được cho ngọn lửa một khi nó được thắp sáng lên. Các môn đồ kinh Kabala quả quyết rằng thánh Moses có biết bí quyết này, ông đã học nó nơi người Ai Cập và cái đèn mà Chúa Trời ra lệnh cho thắp trên đền thờ tạm chính là một ngọn đèn không tắt được. "Và người sẽ ra lệnh cho các con Do Thái để chúng mang dầu ô liu tinh khiết đã được chế biến dùng thắp sáng *khiến cho đèn cháy mãi*." (Thánh thư *Về miền đất hứa* xxvii, 20).

Licetus cũng phủ nhận việc đèn được chế biến bằng kim loại, nhưng ở trang 44 trong tác phẩm của mình ông có đề cập tới một chất điều chế bằng thủy ngân được lọc bảy lần qua cát trắng nhờ vào lửa khiến cho đèn được chế tạo như vậy cháy mãi. Cả Maturantius và Citesius đều tin chắc rằng một quá trình hóa học thuần túy có thể thực hiện được công việc ấy. Các nhà luyện kim đan biết chất lỏng thủy ngân này là *Aqua Mercurialis*, *Materia Metallorum*, *Perpetua Dispositio* và *Materia prima Artis*, cũng như *Oleum Vitri*. Cả Tritenheim và Bartolomeo Korndorf đều điều chế được chất khiến cho lửa không tắt và để lại các phép điều chế.

Asbestos, mà người Ai Cập gọi tên là *chất không tắt được*, vốn là một loại đá, một khi đã nổi lửa lên thì không thể dập tắt được (theo lời Pliny và Solinus). Albertus Magnus mô tả nó là một thứ đá có màu kim loại sắt mà người ta thấy hầu hết ở Ả Rập. Người ta thường phát hiện ra nó được bọc bằng một lớp ứốt giống như dầu rất khó nhận biết; khi ta dí một ngọn nến đang cháy vào gần nó thì ngay tức khắc nó bén lửa. Các nhà hóa học đã làm nhiều thí nghiệm để ly trích chất dầu không hòa tan này ra khỏi đá, nhưng người ta dần chứng rằng tất cả đều thất bại. Thế nhưng liệu các nhà hóa học có sẵn lòng bảo rằng thao tác nêu trên là hoàn toàn không thể thực hiện được chăng? Nếu người ta có thể một lần ly trích được chất dầu này thì không còn nghi ngờ gì nữa nó sẽ cung cấp cho ta một nhiên liệu cháy mãi. Cổ nhân tha hồ khoe khoang là mình có bí quyết về điều đó, vì chúng tôi xin lập lại rằng có những nhà thực nghiệm sống vào thời nay đã thí nghiệm thành công. Các nhà hóa học nào hoài công thử làm như vậy đã quả quyết rằng chất lưu hoặc chất lỏng dùng phép hóa học trích ra từ đá ấy có bản chất như nước nhiều hơn dầu, nó không tinh khiết và lợn cợn bột đến nỗi không thể cháy được; trái lại, có những người khác lại quả quyết rằng ngay khi dầu đó phơi ra không khí thì nó trở nên đặc quẹo đến nỗi khó lòng chảy được và khi đốt lên thì nó không phát ra ngọn lửa mà bốc ra khói đen; trong khi đó người ta trích dẫn việc đèn của cổ nhân khi đốt lên có ngọn lửa tinh khiết và chói sáng nhất chứ không bốc ra một chút xíu khói nào. Kircher vốn tỏ ra có thể tinh luyện được chất dầu thì lại nghĩ rằng việc này khó đến nỗi chỉ có các bậc cao đồ thượng thặng nhất về khoa luyện kim đan mới làm được.

Ludovicus Vives thẳng thừng cãi lại thánh Augustine (vị thánh này gán toàn bộ các bí thuật đó cho con dê tế thần của Ki Tô giáo, tức là ma quỷ), ông chứng tỏ rằng mọi thao tác dường như pháp thuật chính là công trình kỹ nghệ của con người đã nghiên cứu sâu sắc bí ẩn của thiên nhiên cho dù chúng dường như kỳ diệu và màu nhiệm đến đâu đi nữa. Podocattarus, hiệp sĩ ở đảo Cypre có cả vải gai lẫn vải đay làm bằng một loại asbestos khác mà *Porcacchius* bảo rằng mình thấy ở nhà hiệp sĩ này. Pliny gọi vải gai này là *linum vinum*, và vải đay Ấn Độ, ông nói nó được làm ra từ *asbeston sive asbestinum*, là một loại vải gai được dùng chế tạo ra quần áo mà khi muốn tẩy sạch thì người ta chỉ việc quăng nó vào lửa. Ông nói thêm rằng nó quý như ngọc trai và kim cương vì chẳng những rất hiếm khi kiếm được nó mà còn vì rất khó dệt nó do sợi của nó rất ngắn. Sau khi ta đập giẹp nó ra bằng một cây búa thì ta nhúng nó vào trong nước ấm, đến khi phơi khô thì sợi của nó dễ dàng tách ra thành những sợi tơ giống như tơ gai và có thể dệt thành vải. Pliny quả quyết rằng mình đã thấy một vài cái khăn lau làm bằng vật liệu này và có trợ tá trong một thí nghiệm tẩy trước nó bằng lửa. Baptista Porta cũng nêu rõ rằng ông đã thấy một cái giống như vậy ở Venice trong tay một mệnh phụ người Cypre, ông gọi phát hiện này của khoa luyện kim đan là một *bí quyết tối ưu*.

Trong khi mô tả các kỳ quan ở trường Gresham, vào thế kỷ thứ 17, bác sĩ Grew tin rằng bí thuật cũng như cách dùng loại vải đay này đã hoàn toàn thất truyền, nhưng dường như không hẳn là thế vì chúng tôi thấy viện bảo tàng Septalius khoe rằng mình có những sợi tảo, sợi dây thừng, giấy và đồ lưới làm bằng vật liệu này mới vào năm 1726; hơn nữa một số đồ đạc này do chính tay của Septalius làm ra theo như ta học biết được trong tác phẩm *Nghệ Thuật Ướp Hương Thơm* của Greenhill, trang 361. Tác giả nói rằng "Grew dường như đồng nhất *Asbestinus Lapis* với *Amianthus* và gọi chúng bằng tiếng Anh là đá đầu sợi thừa" (thrum stone); ông bảo rằng nó mọc ra thành những sợi ngắn tức đầu những sợi thừa chỉ dài khoảng ¼ inche tới 1 inche, song song nhau và bóng loáng, mịn như những sợi tơ đơn nhỏ xíu mà con tằm dệt nên, và mềm mại như xơ gai hoặc xơ đay. Việc bí quyết đó không hoàn toàn thất truyền được chứng tỏ qua sự kiện một số tu viện Phật giáo ở Trung Hoa và Tây Tạng cũng có được nó. Chúng tôi cũng chẳng biết cái sợi đó làm ra từ loại đá nào, nhưng trong một tu viện ni trường, chúng tôi đã thấy một cái áo cà sa vàng giống như loại các tu sĩ Phật giáo thường mặc, khi ta quăng nó vào một cái hồ lớn chứa đầy than hồng, rồi hai giờ sau lấy ra thì nó sạch sẽ y như giặt nó bằng nước và xà bông.

Thời nay ở Âu Mỹ, người ta cũng đã tiến hành nhiều thử nghiệm nghiệm ngã như vậy về *đá asbestos*, chất này được ứng dụng vào đủ thứ mục đích công nghiệp, dùng để lớp áo (roofing cloth) và chế tạo quần áo không cháy được, kết sắt tị hỏa. Một quặng mỏ rất có giá trị ở đảo Staten tại hải cảng New York cung cấp khoáng vật này dưới dạng từng bó, giống như củi khô với những sợi dài nhiều bộ. Một loại đá asbestos tinh vi hơn mà cổ nhân gọi là *không ô nhiễm*, mang tên đó vì nó chói sáng giống như vải sa tanh trắng.

Cổ nhân còn làm bắc của cây đèn cháy mãi này bằng một loại đá nữa mà họ gọi là *đá Carystius*. Cư dân ở thành Carystos dường như thấy nó cũng chẳng có gì là bí mật (theo như *Matthœus Raderus* tường trình trong tác phẩm của mình) vì họ "chải, bện và dệt cái đá có lông tơ này thành ra những chiếc áo choàng, vải trải bàn v.v. . . rồi đến khi chúng bị dơ thì họ dùng lửa để tẩy sạch trở lại thay vì dùng nước". Pausanias, trong tác phẩm *Atticus*, và Plutarch cũng quả quyết bắc của đèn được làm bằng loại đá này; nhưng Plutarch nói thêm rằng vào thời của ông chẳng kiếm ra được loại đá ấy nữa. Licetus lại có khuynh hướng tin rằng đèn cháy mãi mà cổ nhân dùng trong lăng mộ chẳng có bắc nào hết vì người ta tìm thấy rất ít bắc đèn; nhưng Ludovicus Vives có ý kiến ngược lại, khẳng định rằng mình đã thấy có rất nhiều bắc đèn.

Hơn nữa, Licetus tin chắc rằng "chất cấp dưỡng cho lửa có thể được cung cấp với một tính chất quân bình sao cho nó chỉ có thể bị thiêu rụi sau một loạt thời đại rất dài, sao cho vật chất bị bốc ra sẽ mạnh mẽ chống lại được lửa, lửa không thiêu rụi được vật chất đó mà dường như thế bị nó trói lại bằng một dây xích không cho bốc lên". Ngài Thomas Brown khi nói về những ngọn đèn cháy được nhiều trăm năm kể cả trong những vật thể nhỏ có nhận xét rằng "điều này là do chất dầu rất tinh khiết, nó không phà ra nhiều khói làm cho lửa bị nghẹt; vì nếu không khí nuôi dưỡng cho ngọn lửa thì nó không tiếp tục cháy được trong nhiều phút, do trong trường hợp đó chắc chắn là nó đã bị lửa tiêu tốn đi mất". Nhưng ông nói thêm rằng "thuật chế biến loại dầu không bị thiêu rụi này đã bị thất truyền".

Không hẳn như vậy; và thời gian sẽ chứng tỏ được điều này mặc dù mọi điều mà chúng tôi viết hiện nay có số phận là sẽ bị bạc đãi giống như nhiều sự thật khác.

Nhân danh khoa học, người ta bảo rằng khoa học không chấp nhận một phương thức khảo sát nào khác hơn việc quan sát và thí nghiệm. Đồng ý thôi; và chẳng lẽ chúng tôi không có những tài liệu ghi chép tới 3.000 năm quan sát với những sự kiện chứng tỏ được quyền năng huyền bí của con người hay sao? Còn về phần việc thí nghiệm thì liệu ta có thể đòi hỏi được cơ hội nào tốt hơn cái gọi là các hiện tượng lạ mà thời nay đã cung cấp cho ta? Năm 1869, đủ thứ nhà khoa học Anh được Hội Biện chứng Luân đôn mời góp sức vào một công trình khảo cứu các hiện tượng lạ này. Ta hãy thử xem các triết gia trả lời ra sao. Giáo sư Huxley viết rằng: "Tôi không có thời giờ điều tra như thế, việc này rất mất công và (trừ phi nó không giống như mọi cuộc điều tra thuộc loại mà tôi đã biết) rất phiền hà . . . Tôi không quan tâm tới đề tài này . . . nhưng giả sử rằng các hiện tượng lạ là đúng sự thật thì chúng cũng chẳng làm cho tôi thích thú" ^[33]. Ông George H. Lewes phát biểu một cách khôn ngoan hơn với lời lẽ như sau: "Khi có ai đó bảo rằng các hiện tượng lạ được tạo ra bằng những định luật vật lý mà chưa ai biết thì chính y đã tuyên bố rằng mình biết những định luật để tạo ra các hiện tượng lạ" ^[34]. Giáo sư Tyndall tỏ vẻ hoài nghi về khả năng có được kết quả tốt đẹp trong bất kỳ buổi lên đồng nào mà ông có thể tham dự. Theo ý kiến của ông Varley thì sự có mặt của giáo sư làm cho mọi chuyện cứ rối tung lên ^[35]. Giáo sư Carpenter viết rằng: "Tôi lấy làm mãn nguyện qua việc khảo cứu cá nhân, theo đó một số lớn những chuyện xảy ra như vậy (các màn trình diễn tâm linh) là kết quả của việc cố tình bịp bợm (cũng như nhiều việc cố tình lừa gạt mình khác) thì cũng có một vài hiện tượng lạ quả là đúng thật và nói cho công tâm thì phải là đề tài nghiên cứu khoa học . . . nguồn gốc của những hiện tượng lạ này không ở nơi bất kỳ sự giao tiếp nào với bên ngoài mà tùy thuộc vào tình trạng nội tâm của cá thể thao tác theo một vài định luật sinh lý đã được công nhận . . . quá trình mà tôi gọi là "tác động trí não vô ý thức" . . . đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những hiện tượng lạ mà ta gọi là hiện tượng thần linh học" ^[36].

Và thế là thông qua một cơ quan khoa học chính xác, người ta đã thông báo cho thế giới biết *tác động trí não vô ý thức* có khả năng khiến cho cây đàn ghi ta bay lên không trung và buộc đồ đạc phải thực hiện đủ thứ trò xiếc!

Ý kiến của các nhà khoa học Anh là thế đấy. Người Mỹ thì cũng chẳng làm được gì khá hơn. Năm 1857, một Ủy ban ở Đại học Haward cảnh báo công chúng đừng khảo cứu đề tài này vì nó làm "bại hoại đạo đức và suy đồi trí tuệ". Hơn nữa họ bảo nó là "một ảnh hưởng lây nhiễm chắc chắn có khuynh hướng làm cho đàn ông thì bớt trung thực còn đàn bà thì bớt trinh khiết". Về sau này, khi Giáo sư Robert Hare là một nhà hóa học vĩ đại thách đố ý kiến của những người đương thời cứ khảo cứu thần linh học rồi đâm ra tin theo thì ngay tức khắc người ta tuyên bố là ông *đã mất trí*; vào năm 1874, khi một trong những tờ nhật báo ở New York công bố một thư luân lưu gửi các nhà khoa học chính yếu ở xứ Mỹ, yêu cầu họ khảo cứu và trả thù lao thì giống như những người khách được mời ăn cơm tối, họ bèn "nhất tề bắt đầu phân trần".

^[33] "Báo cáo của Hội Biện chứng Luân đôn về Thần linh học", trang 229.

^[34] Như trên, trang 230.

^[35] Như trên, trang 265.

^[36] Như trên, trang 266.

Thế nhưng mặc dù Huxley thì thờ ơ, Tyndall thì bông lơn, còn Carpenter thì cho đó là “tác động trí não vô ý thức”, nhiều nhà khoa học cũng nổi tiếng như họ đã khảo cứu cái đề tài chẳng ai hoan nghênh này và khi có bằng chứng áp đảo thì họ bèn cải đạo. Một nhà khoa học khác, là một tác giả lỗi lạc – mặc dù không phải là một nhà thần linh học – chúng nhận một cách danh dự như sau: “Việc vong linh của người chết đôi khi trở lại viếng thăm người sống hoặc ám căn nhà trước kia của mình thì bất cứ thời đại nào ở mọi xứ Âu châu đều được tin chắc, chẳng những chỉ hạn chế nơi kẻ quê mùa mà còn được tham dự bởi người trí thức . . . Nếu chúng nhận của con người về những đề tài ấy mà có chút giá trị nào thì đã có cả đồng bằng chứng mãi từ thời xa xưa nhất cho tới tận ngày nay, *rộng khắp và không thể bỏ được* ủng hộ cho bất kỳ sự việc nào như thế”^[37].

Tiểu thay, lòng đa nghi của con người là một thành trì kiên cố có thể thách đố bất cứ số lượng bằng chứng nào. Và bắt đầu từ ông Huxley, các nhà khoa học chỉ chấp nhận những điều gì thích hợp với mình chứ không hơn nữa.

“Ôi xấu hổ thay cho loài người! ma quỷ thì đã bị nguyên rủa rồi
 Vậy mà chúng đã biết nhất trí đoàn kết với nhau,
 còn *con người* là tạo vật có lý trí thì chỉ bất đồng ý kiến với nhau . . .”^[38]

Làm sao ta có thể giải thích được sự bất đồng ý như thế trong những người vốn được học từ cùng một quyển sách giáo khoa và có được sự hiểu biết từ cùng một nguồn tin? Rõ ràng đây chỉ là một điều bổ chứng thêm nữa cho sự thật nhảm chán, là chẳng có được tới hai người xem xét cùng một sự vật giống hệt như nhau. Tiến sĩ J. J. Garth Wilkinson đã bày tỏ ý kiến này rất tuyệt vời trong một bức thư gửi cho Hội Biện chứng.

Ông bảo rằng: “Do kinh nghiệm cuộc đời là một người tiên phong trong nhiều dị thuyết nhanh chóng trở thành thuyết chính thống, từ lâu tôi đã tin chắc rằng hầu như mọi sự thật đều uốn nắn theo tính khí của ta và nếu có sẵn sự quyền uy và trực giác thì việc bàn luận và điều tra chẳng làm được gì hơn là lại cung phụng cho tính khí ấy.

Nhà quan sát thâm thúy này có lẽ đã thêm vào cho kinh nghiệm của mình bằng kinh nghiệm của Bacon, ông nhận xét rằng: “. . . *một chút* triết lý khiến cho tâm trí con người nghiêng về thuyết vô thần, nhưng triết lý *sâu sắc* thì lại đưa tâm trí con người tới gần tôn giáo”.

Giáo sư Carpenter khoác lác về triết lý cao cấp thời nay vốn “không bỏ qua bất kỳ sự kiện nào mà bằng chứng đáng tin cậy chúng nhận cho dù nó kỳ lạ đến đâu đi nữa”; thế nhưng ông lại là kẻ đầu tiên bác bỏ lời khẳng định của cổ nhân về những hiểu biết khoa học và triết học, mặc dù chúng cũng dựa vào những bằng chứng “có cơ sở” như bằng chứng được ủng hộ theo lời cao rao của những người ưu tú về triết học hoặc khoa học thời nay. Trong bộ môn khoa học, ta hãy xét ví dụ đề tài điện và điện tử vốn đã làm vinh danh Franklin và Morse lên tới một địa vị cao tột trong thang danh vọng của ta. Nghe nói sáu thế kỷ trước Công nguyên, Thales đã phát hiện ra tính chất điện của hổ phách, thế nhưng những khảo cứu sau này của Schweigger (được trình bày trong tác phẩm bao quát của ông về Biểu tượng hệ) đã hoàn toàn chúng tỏ rằng mọi thần thoại thời xưa đều dựa trên khoa vật lý học và

^[37] Draper, tác phẩm “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 121.

^[38] Milton, tác phẩm “Thiên đường đã Mất”.

cho thấy rằng hầu hết các tính chất huyền bí học của điện và từ đã được các nhà thông thần biết tới trong các Bí pháp sơ khai nhất mà lịch sử ghi lại được, bí pháp Samothrace Diodorus ở đảo Sicily, Herodotus và Sanchoniathon người Phoenicia (các sử gia xưa nhất) cho ta biết rằng các Bí pháp này có nguồn gốc tiền sử, nhiều thế kỷ và có lẽ nhiều ngàn năm trước thời hữu sử. Ta thấy một trong những bằng chứng hay nhất của điều này nơi một bức tranh đáng chú ý nhất trong tác phẩm *Các Nhân vật Chính của Lâu đài Thời xưa* của Raoul Rochette, trong đó giống như "Pan có tóc dựng đứng lên", mọi nhân vật chính đều có tóc tung bay theo mọi hướng – ngoại trừ nhân vật trung tâm là thần Kabeirian Demeter (quyền lực tuôn ra từ ngài) và một nhân vật khác, là một người đang quì gối ^[39]. Theo Schweigger bức tranh này rõ rệt là biểu diễn một phần lễ điểm đạo. Thế nhưng mới cách đây không lâu từ khi những công trình sơ cấp về vật lý học bắt đầu được tô điểm bằng những chuyện cắt đứt những cái đầu đã được *điện hóa* có tóc dựng đứng lên theo mọi hướng do ảnh hưởng của lưu chất điện. Schweigger cho thấy rằng *một môn vật lý học thất truyền thời xưa* lại liên quan tới những nghi lễ tôn giáo quan trọng nhất. Ông đã chứng tỏ một cách bao quát rằng *pháp thuật* thời tiền sử đóng vai trò trong các bí pháp và các hiện tượng lạ vĩ đại nhất (cái gọi là các phép lạ cho dù của Ngoại đạo, Do Thái giáo hay Ki Tô giáo) đều quả thật dựa vào kiến thức bí truyền của các tu sĩ thời xưa về vật lý học và mọi ngành hóa học, hoặc nói cho đúng hơn là khoa luyện kim đan.

Trong chương xi vốn hoàn toàn được dành cho những thành tựu kỳ diệu của cổ nhân, chúng tôi dự trù sẽ chứng minh những khẳng định của mình đầy đủ hơn. Dựa vào bằng chứng của các tác phẩm đáng tin cậy nhất, chúng tôi sẽ chứng tỏ vào một thời kỳ xa xưa hơn cả lúc thành Troy bị vây thì các tu sĩ bác học trong các thánh điện đã hoàn toàn quen thuộc với điện và ngay cả cột thu lôi nữa. Bây giờ chúng tôi chỉ nói thêm một vài điều nữa trước khi kết thúc đề tài này.

Các nhà thông thần đã hiểu tỉ mỉ mọi tính chất của từ khí đến nỗi mà dù không có được bí quyết đã thất truyền của họ mà chỉ hoàn toàn dựa vào điều thời nay, đã biết về điện từ, Schweigger và Ennemoser cũng có thể truy nguyên được việc "hai anh em sinh đôi" Dioskuri đồng nhất với nhau là do cực tính của điện và từ. Thần thoại biểu tượng mà trước kia ta giả sử là những điều hư cấu vô nghĩa thì nay lại tỏ ra là "những cách diễn tả khéo léo nhất đồng thời thâm thúy nhất về một sự thật của thiên nhiên đã được khoa học định nghĩa là chính xác" (theo lời Ennemoser) ^[40].

Các nhà vật lý lấy làm hạnh diện về những thành tựu của thế kỷ hiện nay và tăng bốc lẫn nhau theo kiểu đối xứng. Những lời lẽ hùng biện trong các bài giảng lên lớp của họ, cách dùng từ hoa mỹ của họ, chỉ cần được biến đổi chút ít cũng đủ biến những bài giảng này thành ra những đoàn thi du dương. Các Petrarchs, Dantes và Torquato Tassos thời nay ganh đua với những người hát dạo thời xưa bằng cách tuôn trào thi ca lai láng. Trong sự tăng bốc vật chất một cách vô hạn, họ đã ca tụng sự phối ngẫu theo tình yêu của các nguyên tử lang thang và việc trao đổi nguyên sinh chất cũng do tình yêu để rồi phàn nàn về cái tính bồng bột đồng danh của "các lực" vốn cứ khiêu khích chơi trò cút bắt với các vị giáo sư trịnh trọng trong cái vỏ tuồng vĩ đại của cuộc đời mà họ gọi là "tương quan lực". Khi tuyên bố vật chất là

^[39] Xem Ennemoser, tác phẩm "Lịch sử Pháp thuật", quyển ii, và Schweigger, tác phẩm "Nhập môn Thần thoại học thông qua Lịch sử Thiên nhiên".

^[40] "Lịch sử Pháp thuật", quyển ii.

quyền uy tối thượng duy nhất và chuyên chế của Vũ trụ Vô biên, họ bắt buộc tách nó ra khỏi người bạn bè trung của nó và đặt nữ hoàng góa bụa lên trên cái ngai lớn của thiên nhiên đã bị bỏ trống do tinh thần bị lưu đày. Và giờ đây họ cố gắng làm cho nó có vẻ hấp dẫn càng tốt bằng cách đốt nhang và thờ phụng ở bàn thờ trong dinh thự của chính mình. Liệu họ có quên hoặc hoàn toàn không biết sự thật là nếu vắng mặt người có quyền uy tối thượng hợp pháp thì cái ngai này chẳng qua chỉ là một nấm mồ trắng toát bên trong đó mọi thứ đều mục nát và thối rữa! Vật chất mà không có tinh thần làm linh hoạt nó (vật chất chẳng qua chỉ là thứ bị “xổ ra thô trước” – tạm dùng cách diễn tả của Hermes – của tinh thần) thì chẳng qua chỉ là một cái xác không hồn; tay chân nó muốn cử động được theo hướng đã định sẵn thì cần phải có một người thao tác thông minh ở nơi cái bình ắc quy lớn mà ta gọi là SỰ SỐNG.

Kiến thức của thế hệ hôm nay cao siêu hơn kiến thức của cổ nhân ở đặc điểm nào? Khi nói kiến thức, chúng tôi không ngụ ý cái sự xác định rõ ràng và minh bạch của các học giả thời nay về những đặc điểm tỉ mỉ tầm phào nhất trong mọi ngành khoa học chính xác với học thức tìm ra một thuật ngữ thích đáng cho mọi chi tiết vô nghĩa và cực nhỏ, tìm ra một tên gọi cho mọi dây thần kinh và động mạch trong cơ thể con người và con thú, tìm ra một danh xưng cho mọi tế bào, sợi và gân lá trong một cái cây; chúng tôi dùng từ kiến thức với nghĩa là biểu hiện tối hậu mang tính triết học của mọi sự thật trong thiên nhiên.

Người ta tổ cáo các triết gia vĩ đại nhất thời xưa là nông nổi và có kiến thức hời hợt về những chi tiết trong khoa học chính xác mà thời nay khoe khoang rất nhiều. Đủ thứ nhà bình luận đã tuyên bố là Plato hoàn toàn không biết gì về giải phẫu và chức năng của cơ thể con người, ông chẳng biết gì về công dụng của các dây thần kinh truyền cảm giác; và ông chẳng có gì để truyền thụ hơn là việc phỏng đoán tào lao về những vấn đề sinh lý học. Họ bảo rằng ông chỉ tổng quát hóa việc phân chia cơ thể con người và chẳng trình bày điều gì nhắc ta nhớ tới các sự kiện giải phẫu học. Còn về phần quan điểm của chính ông về bộ khung con người (theo ý ông thì tiểu vũ trụ là hình ảnh thu nhỏ của đại vũ trụ) thì chúng quá siêu việt cho nên những kẻ nghi ngờ duy vật và đầy óc chính xác tuyệt nhiên không quan tâm tới. Ý tưởng cho rằng bộ khung này cũng như vũ trụ đều được tạo ra từ các tam giác dường như là lối bịch một cách phi lý đối với nhiều dịch giả. Chỉ có một dịch giả là Giáo sư Jowett trong phần dẫn nhập về tác phẩm *Timæus* đã trung thực nhận xét rằng triết gia vật lý hiện đại “khó lòng mà chấp nhận ý niệm của ông có công lao là ‘bộ xương của người chết’ từ đó bản thân ông vươn lên một kiến thức cao hơn”^[41]; họ quên mất rằng siêu hình học thời xưa đã trợ giúp biết bao nhiêu cho khoa học “vật lý” thời nay. Nếu thay vì cãi lộn về sự thiếu thốn và đôi khi vắng hoàn toàn các thuật ngữ, và định nghĩa nghiêm xác theo khoa học trong tác phẩm của Plato, chúng ta chỉ cần phân tích chúng một cách kỹ lưỡng thì cũng thấy chỉ nội *Timæus* thôi cũng chứa đựng những viên ngọc quý mang tính phát hiện mới mẻ trong phạm vi hạn hẹp của mình. Nó có nói rõ ràng tới sự tuần hoàn của máu và định luật hấp dẫn, mặc dù sự tuần hoàn của máu có thể không được định nghĩa minh bạch để chống cự nổi những đợt công kích tái đi tái lại của khoa học hiện đại; đó là vì theo Giáo sư Jowett, ông không biết cái phát hiện chuyên biệt theo đó máu chảy từ một

^[41] B. Jowett, Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Nhân văn, tác phẩm “Các cuộc Đối thoại của Plato”, quyển ii, trang 508.

phía của trái tim đi ra qua các động mạch rồi trở về phía bên kia qua các tĩnh mạch; mặc dù Plato hoàn toàn biết rằng “máu là một lưu chất thường xuyên chuyển động”.

Cũng giống như hình học, phương pháp của Plato là đi từ cái chung đến cái riêng. Khoa học hiện đại hoài công tìm kiếm một nguyên nhân bản sơ trong những hoán vị của các phân tử; Plato đã mưu tìm và tìm thấy nó giữa vũ điệu hoành tráng của các thế giới. Đối với ông chỉ cần biết cái thiên cơ sáng tạo vĩ đại thì cũng có thể truy nguyên được những sự vận động hùng tráng nhất của vũ trụ qua những sự thay đổi tới tận cùng. Những chi tiết nhỏ mọn (việc quan sát và phân loại chúng đã thử thách các nhà khoa học hiện đại, chứng tỏ họ rất kiên nhẫn) không được các triết gia thời xưa chú ý bao nhiêu. Vì thế cho nên trong khi một đứa trẻ lớp năm của một trường Anh quốc có thể lải nhải một cách bác học về những chuyện nhỏ mọn trong khoa vật lý so với chính Plato, thì mặt khác kẻ tri độn nhất trong các môn đồ của Plato cũng có thể nói nhiều về các định luật lớn của vũ trụ cùng mối tương quan của chúng, và tỏ ra quen thuộc kiểm soát được các lực huyền bí ẩn sau các định luật ấy nhiều hơn vị giáo sư bác học nhất trong hàn lâm viện xuất sắc thời nay.

Sự kiện này (mà các người dịch Plato rất ít đánh giá cao và chưa bao giờ chú trọng) giải thích cho việc những người thời nay cứ mè khen mè dài đuôi vô tình gây thiệt hại cho triết gia đó và những người ngang hàng với ông. Những lỗi lầm mà người ta dẫn chứng về giải phẫu học và sinh lý học được phóng đại lên quá quắc để thỏa mãn lòng tự ái của ta cho đến khi hình mũi với học thức cao siêu của mình, chúng ta quên mất sự rực rỡ trí tuệ tô điểm cho những thời đại quá khứ; dường như thể trong khi hoang tưởng người ta đã phóng đại những vết đen trên mặt trời cho đến khi y tin rằng tinh cầu sáng chói ấy đã bị nhật thực toàn phần.

Việc công trình khảo cứu khoa học hiện đại thật là vô ích được chứng minh qua sự kiện trong khi chúng ta có tên gọi dành cho một mẫu nhỏ tầm phào nhất của khoáng vật, thực vật, động vật và con người, thì người khôn ngoan nhất trong các giáo sư của ta lại không thể cho ta biết bất cứ điều xác định về cái sinh lực vốn tạo ra những sự biến đổi của nhiều giới thiên nhiên ấy. Ta cần tìm kiếm thêm nữa để bổ chứng cho phát biểu này hơn là so với công trình của chính những người có thẩm quyền cao nhất về khoa học.

Một người có địa vị nổi bật về chuyên môn cần không ít lòng can đảm đạo đức để trả lại công bằng cho những sở đắc của cổ nhân khi phải đương đầu với tình cảm của công luận vốn chẳng hà hê với bất cứ điều gì khác hơn là việc hạ bệ cổ nhân. Khi chúng tôi gặp một trường hợp thuộc loại đó thì chúng tôi rất vui mừng tôn vinh vị học giả trung thực và can đảm. Đó là Giáo sư Jowett, Hiệu trưởng trường Baliol và Giáo sư Trưởng khoa tiếng Hi Lạp ở Đại học Oxford; trong khi dịch các tác phẩm của Plato, ông có nói tới “triết học vật lý của cổ nhân xét chung” và tín nhiệm họ qua những lời sau đây: 1. “thuyết tinh vân là niềm tin mà ta nhận được từ các nhà vật lý thời xưa”. Do đó, nó có thể dựa vào (theo như Draper khẳng định ^[42]) việc phát hiện thành kính viễn vọng do Herschel I. thực hiện. 2. “Anaximenes vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên đã chủ trương rằng loài thú phát triển từ con ếch lên bờ sống lưỡng cư và con người phát triển từ con thú”. Vị giáo sư có thể nói thêm rằng có lẽ thuyết này có trước Anaximenes tới vài ngàn năm; đó là thuyết được chấp nhận trong đám người Chaldea cũng như thuyết tiến hóa giống loài của Darwin và thuyết về loài khi có nguồn gốc tiền hồng thủy. 3. “. . . ngay cả Philolaus và các môn đồ

[42] “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 240.

Pythagoras thời xưa cũng chủ trương trái đất là một thiên thể giống như các ngôi sao khác quay tròn trong không gian ^[43]. Như vậy là Galileo đã nghiên cứu một số mảnh vụn của Pythagoras (Reuchlin chứng tỏ rằng những tài liệu ấy đã tồn tại vào thời nhà toán học Floren) ^[44]; hơn nữa Pythagoras đã quen với học thuyết của các triết gia thời xưa cho nên chỉ tái khẳng định một học thuyết thiên văn đã thịnh hành ở Ấn Độ vào thời xa xưa nhất; 4. Cổ nhân “. . . nghĩ rằng trong thực vật cũng có giới tính như động vật”. Vậy là các nhà vạn vật thời nay chẳng qua chỉ nối gót các bậc tiền bối; 5. “Các nốt nhạc tùy thuộc vào độ dài tương đối hoặc sức căng của dây đàn trở lên nốt nhạc và chúng được đo bằng các con số hữu tỉ”; 6. “Các định luật toán học thấm nhuần thế giới và thậm chí người ta giả sử rằng những khác nhau về chất lượng bắt nguồn nơi những con số. 7. “ họ phủ nhận sự tiêu diệt vật chất và chủ trương rằng vật chất chỉ *biến hóa* thôi ^[45] một trong những phát hiện này là sự phỏng đoán cầu may mà đúng thì chúng ta cũng khó lòng gán cho tất cả những phát hiện đó chỉ là chuyện có gặp phải ruồi mà thôi ^[46].

Tóm lại, triết học của Plato là triết học về trật tự, hệ thống và tỉ lệ; nó bao gồm sự tiến hóa của các thế giới và giống loài, sự tương quan và bảo tồn năng lượng, sự chuyển hóa hình tướng vật chất, tính bất diệt của vật chất và tinh thần. Lập trường về tính bất diệt của tinh thần còn tiên tiến hơn khoa học hiện đại và ràng buộc cái vòm khung triết hệ của cổ nhân với một hòn đá tảng đã hoàn hảo và vững như bàn thạch ngay tức khắc. Nếu trong thời gian vừa qua mà khoa học đã tiến được những bước khổng lồ - nếu ta có được những ý tưởng minh bạch về định luật thiên nhiên hơn cả cổ nhân - thì tại sao cuộc điều tra của ta về bản chất và cội nguồn của sự sống lại không có đáp số? Nếu phòng thí nghiệm hiện đại có nhiều thành quả nghiên cứu thực nghiệm hơn là phòng thí nghiệm thời xưa, thì tại sao ta chẳng tiến được bước nào ngoại trừ tiến trên những con đường mà cổ nhân đã đi trước từ lâu rồi, ngay cả trước Công nguyên? Làm sao lại xảy ra việc quan điểm tiên tiến nhất mà ta đạt được thời nay chỉ khiến cho ta có thể thấy được từ khoảng cách xa xăm khi đứng trên rặng núi Alpes đi theo con đường tri thức để có được những bằng chứng đồ sộ mà các nhà thám hiểm thời xưa đã ghi dấu lại những cao nguyên do họ đạt tới và chiếm lĩnh được?

Nếu những bậc thầy thời nay tiến bộ hơn rất nhiều những bậc thầy thời xưa thì tại sao họ không phục hồi được cho ta những thuật thất truyền của cha ông thời hậu hồng thủy? Tại sao họ không cung cấp được cho ta những màu sắc không phai nhạt ở Luxor - màu đỏ tía ở Tyre; màu đỏ son rực rỡ và màu xanh lơ chói lọi trang điểm

^[43] Tác phẩm “Plutarch” do Langhorne dịch.

^[44] Một số học giả kinh Kabala quả quyết rằng nguyên văn bằng tiếng Hi Lạp về các câu nói của Pythagoras ở Sextus (giờ đây nghe đâu đã thất truyền) vẫn còn tồn tại trong một nữ tu viện ở Florence vào thời đó khi Galileo làm quen với những tài liệu này. Hơn nữa họ nói thêm rằng Galileo còn sở hữu một bộ khảo luận về thiên văn học, một bản thảo của Archytas, là môn đồ do chính Pythagoras trực tiếp dạy, trong đó có ghi chú mọi học thuyết quan trọng nhất của trường phái Pythagoras. Nếu một số *Ruffinas* nào đó mà chộp được nó thì chắc chắn y sẽ xuyên tạc làm bại hoại nó cũng giống như giáo sĩ Ruffinas đã xuyên tạc làm bại hoại những câu nêu trên ở Sextus, thay thế chúng bằng một phiên bản giả mạo và tìm cách gán cho tác giả của nó là một vị Giám mục Sextus nào đó. Xem phần Dẫn nhập của Iamblichus “Cuộc đời Pythagoras”, trang 17, bản dịch của Taylor.

^[45] Jowett: “Dẫn nhập về Timæus”, quyển ii, trang 508.

^[46] Như trên.

cho những bức tường ở chốn hành hương này vẫn rục rờ như buổi đầu tiên mà chúng được sơn phết lên đó? Xi măn không hủy hoại được kim tự tháp và những công nước thời xưa; lưỡi gươm Damascus có thể xoắn lại giống như cái nút chai trong bao gươm mà không bị gãy, những sắc thái vô song sắc sỡ của thủy tinh màu mà ta thấy giữa bụi đất của những di tích thời xưa và những xà ngang nơi cửa sổ của các nhà thờ chính thời xưa; cũng như bí quyết của thủy tinh thực sự để dát mỏng? Nếu hóa học cũng khó lòng có thể cạnh tranh được ngay cả với một số thuật thời trung cổ sơ khai thì tại sao ta lại khoe khoang về những thành tích vốn có nhiều xác suất đã được biết rõ hoàn toàn cách đây cả ngàn năm? Khảo cổ học và ngôn ngữ càng tiến bộ thì những phát hiện hằng ngày xuất hiện càng làm tổn thương lòng kiêu hãnh của ta và chúng càng chứng nhận vinh quang cho những người có lẽ vì sống vào thời quá xa xưa cho nên mãi tới tận ngày nay vẫn còn bị coi là những kẻ dốt nát bị bõm lợi trong vũng bùn sâu thẳm nhất của mê tín dị đoan.

Tại sao ta lại quên rằng bao nhiêu thời đại trước khi những nhà thám hiểm tài khéo ở Genoese rẽ sóng trên mặt nước của phương Tây, thì hạm đội của người Phoenicia đã tuần du trên khắp quả địa cầu và gieo rắc nền văn minh ở những xứ giờ đây vẫn lặng thinh vì bị bỏ hoang. Nhà khảo cổ học có dám khẳng định rằng cái bàn tay đã thiết kế nên Kim tự tháp ở Ai Cập, Karnak và hàng ngàn di tích giờ đây đã sụp đổ, chìm vào quên lãng trên bờ sông Nile đầy cát, chính bàn tay ấy lại không dựng nên đền thờ Angkor Wat ở Campuchia? Liệu y có truy nguyên được những chữ viết tượng hình trên bia tháp và những cánh cửa ở làng mạc Da đỏ bị bỏ hoang mới được ngài Dufferin phát hiện ở British Columbia nước Mỹ hoặc là chữ tượng hình trên các di tích ở Palenque và Uxmal nơi Trung Mỹ? Chẳng lẽ những di tích mà chúng ta tàng trữ trong các viện bảo tàng – những vật kỷ niệm cuối cùng về “các thuật đã thất truyền” từ lâu rồi – không lớn tiếng ủng hộ cho nền văn minh thời xưa hay sao? Và chẳng lẽ chúng không chứng tỏ đi chứng tỏ lại rằng các quốc gia và lục địa đã qua rồi bị chôn vùi cùng với các nghệ thuật và khoa học mà không một cái lò đúc đầu tiên nào được đốt lên trong nhà tu kín thời trung cổ, hoặc cái lò đúc cuối cùng mà nhà hóa học hiện đại nổi lửa lên có thể làm hồi sinh các nghệ thuật và khoa học ấy ít ra là cũng trong thế kỷ này.

Giáo sư Draper đã rộng lượng công nhận rằng cổ nhân đâu phải là “không biết gì về quang học”; những người khác thậm chí còn dứt khoát phủ nhận một chút hiểu biết ấy của cổ nhân. Thấu kính lồi mà người ta tìm thấy ở Nimroud chỉ cho rằng cổ nhân đâu phải là không quen với các dụng cụ phóng đại”^[47]. Thật sao? Nếu không thật như vậy thì mọi tác giả kinh điển đều đã nói dối. Đó là vì khi Cicero cho ta biết rằng ông đã thấy toàn bộ tác phẩm *Iliad* được viết trên tấm da có kích thước thu nhỏ đến nỗi người ta có thể dễ dàng cuộn nó lại nhét vào trong một vỏ hạt dẻ gai; và Pliny quả quyết rằng Nero có một cái nhẫn trong đó có một cái kính nhỏ mà ông dùng để quan sát màn trình diễn của các dũng sĩ giác đấu từ xa thì liệu ta có đủ can đảm đi xa hơn nữa không? Thật vậy, khi ta được biết rằng từ mũi đất ở Sicily, Mauritius có thể nhìn quét qua toàn bộ biển cả tới tận bờ biển Châu Phi bằng một dụng cụ được gọi là *kính viễn vọng hàng hải* thì ta hoặc là phải nghĩ rằng mọi nhân chứng này đều nói láo hoặc là cổ nhân đã quen thuộc quá nhiều với quang học và kính phóng đại. Wendell Phillips nêu rõ rằng ông có một người bạn sở hữu một chiếc nhẫn phi thường “đường kính có lẽ chỉ $\frac{3}{4}$ inches thôi, trên đó có hình thần Hercules

[47] “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 14.

trần truồng. Nhờ vào kính phóng đại bạn có thể phân biệt được những bắp thịt bện vào nhau và *đếm được từng sợi lông mày riêng biệt* . . . Rawlinson mang về nhà một tảng đá dài chừng 20 inches rộng 10 inches bao hàm toàn bộ khảo luận về toán học. Nếu không có kính phóng đại thì người ta hoàn toàn không thể đọc được bộ sách ấy . . . Trong Viện Bảo tàng của Tiến sĩ Abbott có một cái nhẫn của Cheops mà Bunsen gán cho là có từ 500 năm trước Công nguyên. Ấn triện trên cái nhẫn có kích thước chừng $\frac{1}{4}$ một đồng đô la và những gì khắc trên đó *không thể thấy được* nếu không có kính phóng đại. . . Ở Parma, người ta sẽ chỉ cho bạn thấy một viên đá quý đã từng được Michael Angelo đeo trên ngón tay, hình khắc trên đó xưa tới 2.000 năm, là hình của *bảy* người đàn bà. Bạn phải dùng kính có độ phóng đại lớn thì mới phân biệt được hết các hình dạng. . . Vị giảng sư bác học nói thêm, như vậy kính hiển vi “thay vì có lịch sử phát minh ở thời đại ta thì lại có dây mơ rễ má với các Thánh thư của Moses, vốn là các em còn non trẻ của nó”.

Những sự kiện nêu trên dường như cho thấy cổ nhân đâu chỉ “hiểu biết *chút ít* về quang học”. Do đó hoàn toàn bất đồng ý về địa điểm này với Giáo sư Fiske và việc ông phê phán tác phẩm *Xung đột* của Giáo sư Draper qua tác phẩm *Thế giới Vô hình* của mình, chúng tôi thấy cái lỗi duy nhất trong quyển sách tuyệt vời của Draper là ở chỗ với vai trò nhà phê bình lịch sử, đôi khi ông lại sử dụng những dụng cụ quang học của chính mình ở sai chỗ. Trong khi ông nhìn qua thấu kính lồi để phóng đại thuyết vô thần của Bruno theo trường phái Pythagoras thì bất cứ khi nào nói tới kiến thức của cổ nhân ông lại rõ ràng là nhìn đời qua thấu kính *lõm*.

Thật là đáng khâm phục khi theo dõi việc đủ thứ tác phẩm hiện đại đã thận trọng toan tính vạch ra một đường phân ranh giới giữa điều mà chúng ta phải tin và điều mà chúng ta không được tin vào các tác giả thời xưa, công trình này là của cả hai Ki Tô hữu mộ đạo và đa nghi mặc dù rất bác học. Người ta không bao giờ tin theo các tác giả thời xưa mà không kèm theo một sự cẩn thận dè dặt. Nếu Strabo cho ta biết rằng Nineveh thời xưa có chu vi là 47 dặm và nếu ta chấp nhận bằng chứng của ông thì tại sao lại khác đi được lúc ông chứng nhận thành tích những điều tiên tri của các nữ tiên tri Sibylline? Óc phân biệt phải trái ở đâu khi ta gọi Herodotus là “Cha đẻ của khám phá lịch sử” rồi liền ngay đó buộc tội ông là nói lú lo ngớ ngẩn bất cứ khi nào ông tường thuật lại những pha trình diễn phép lạ mà ông là nhân chứng? Xét cho cùng thì sự thận trọng như thế vốn cần thiết hơn bao giờ hết khi giờ đây thời đại của ta đã được đặt tên là Thế kỷ Khám phá. Sự tình ngộ có vẻ tỏ ra là quá tàn nhẫn đối với Âu châu. Thuốc súng mà từ lâu người ta nghĩ rằng do Bacon và Schwartz phát minh ra thì giờ đây trong sách giáo khoa lại chứng tỏ rằng người Trung hoa đã sử dụng thuốc súng để bạt đồi, phá đá trước Công nguyên hàng thế kỷ. Darper có nói: “Ở Viện Bảo tàng Alexandria có một cái máy do nhà toán học Hero phát minh ra hơn 100 năm trước Công nguyên một chút. Nó quay vòng do tác nhân của hơi nước và thuộc cái dạng mà giờ đây ta gọi là động cơ phản lực . . . Sự may mắn chẳng đáng gì tới việc phát minh ra động cơ hơi nước thời nay”^[48]. Âu châu hành diện về các phát hiện của Copernicus và Galileo thế mà giờ đây ta được biết rằng những quan sát thiên văn của người Chaldea đã trở ngược tới tận trong vòng 100 năm thời hồng thủy; và Bunsen ấn định trận hồng thủy xảy ra không ít hơn 10.000 năm trước Công nguyên^[49]. Hơn nữa, một vị hoàng đế Trung

[48] “Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học”, trang 311.

[49] “Vị trí của Ai Cập trong Lịch sử Thế giới”, quyển v, trang 88.

hoa hơn 2.000 năm trước Công nguyên (nghĩa là trước cả thời thánh Moses) đã xử tử hình hai quan thiên văn chính vì không tiên đoán được một kỳ nhật thực.

Ta có thể lưu ý một ví dụ về việc quan niệm thời nay không chính xác về những lời cao rao của khoa học trong thế kỷ này, theo đó những phát hiện về tính bất diệt của vật chất và tương quan lực (nhất là tương quan lực) đã được báo điếm là những thắng lợi của ta. Ngài William Armstrong trong bài thuyết trình nổi tiếng trên cương vị Chủ tịch Hiệp hội Anh quốc đã phát biểu rằng: “Đó là khám phá quan trọng nhất trong thế kỷ này”. Nhưng cái “khám phá quan trọng” ấy lại tuyệt nhiên chẳng phát hiện được gì hết. Ngoài việc ta thấy những dấu vết không thể chối cãi được của nó nơi các triết gia thời xưa thì nguồn gốc của nó cũng đắm chìm trong bóng tối dày đặc của thời tiền sử. Ta phát hiện được những vết tích đầu tiên của nó nơi những suy đoán mơ mộng của thần học Phê đà trong giáo lý về thành trụ hoại không, tóm lại là Niết Bàn. John Erigena có phác họa nó trong triết lý táo bạo của mình vào thế kỷ thứ 8, và chúng tôi xin mời bất cứ ai đọc tác phẩm *Bàn về Cách Phân chia Thiên nhiên* của ông hãy tin chắc vào sự thật ấy. Khoa học bảo rằng khi người ta chứng minh được thuyết về tính bất diệt của vật chất (nhân tiện xin nói đây cũng là một ý tưởng rất xưa cũ của Demokritus) thì cần mở rộng nó ra tới tận lực. Không một hạt vật chất nào đã từng bị mất đi; không một bộ phận nào của lực tồn tại trong thiên nhiên mà có thể biến mất; vì thế cho nên lực cũng tỏ ra là bất diệt và đủ thứ biểu lộ của lực dưới nhiều dạng khác nhau tỏ ra là chuyển hóa được lẫn cho nhau và chẳng qua chỉ là các phương thức vận động khác nhau của các hạt vật chất. Thế là người ta đã tái phát hiện ra tương quan lực. Ngay từ năm 1842, ông Grove đã gán cho mỗi một trong các lực này (chẳng hạn như nhiệt, điện, từ và ánh sáng) tính chất chuyển đổi lẫn nhau được; khiến cho chúng có thể ba hồi là nguyên nhân ba hồi là hậu quả ^[50]. Nhưng các lực này từ đâu mà ra và chúng đi về đâu khi ta không thấy chúng nữa? Khoa học lặng thinh về vấn đề này.

Mặc dù thuyết “tương quan lực” có thể là “phát hiện vĩ đại nhất” của thời đại” ta (theo ý của các nhân vật đương thời) thì nó vẫn không thể giải thích được thủy và chung của một trong các lực ấy, và thuyết ấy cũng không vạch ra được nguyên nhân của lực. Các lực có thể chuyển đổi được lẫn nhau, lực này có thể tạo ra lực kia; thế nhưng không một khoa học chính xác nào có thể giải thích được đầu cua tai nheo của hiện tượng này. Vậy thì chúng ta tiến hóa hơn Plato ở đặc điểm nào; khi bàn về các tính chất nguyên phát và thứ phát của vật chất ^[51], và sự yếu đuối trong trí năng của con người qua tác phẩm *Timæus*; Plato để cho *Timæus* nói rằng: “Thượng Đế biết được tính chất nguyên thủy của vạn vật; còn con người chỉ có thể hi vọng đạt được xác suất thôi”. Chúng ta chỉ cần mở ra một trong nhiều tập sách nhỏ của Huxley và Tyndall thì cũng thấy được chính lời thú nhận ấy; nhưng họ có cải tiến so với Plato bằng cách không để cho Thượng Đế biết được nhiều hơn mình, và có lẽ dựa vào đó họ mới rêu rao về tính ưu việt của mình chẳng? Cổ nhân Ấn Độ cũng đặt thuyết thành trụ hoại không dựa trên chính định luật ấy. Điểm nguyên thủy trong vòng tròn vô biên, mà “chu vi không ở đâu cả, còn tâm điểm ở khắp mọi nơi” vốn phân thân ra vạn vật và khiến cho vạn vật biểu hiện trong vũ trụ hữu hình qua vô vàn hình tướng; các hình tướng trao đổi lẫn nhau, hòa lẫn vào nhau và sau khi dần dần biến hóa từ tinh thần thuần túy (tức là “chân không” của Phật giáo)

^[50] W. R. Grove: “Lời nói đầu về sự Tương quan của các Lực Vật lý”.

^[51] “*Timæus*”, trang 22.

thành ra vật chất thô trực nhất, thì nó bắt đầu phản bốn hoàn nguyên, dần dần tái xuất lộ thành trạng thái nguyên thủy nghĩa là thu nhiếp vào Niết Bàn ^[52], đó chẳng phải là tương quan lực hay sao?

Khoa học cho ta biết rằng có thể chứng minh nhiệt phát triển thành điện và điện tạo nhiệt; từ phát triển thành điện và *ngược lại*. Họ cho ta biết rằng chuyển động bắt nguồn từ chính chuyển động và cứ thế mãi mãi. Đây là phần vỡ lòng của huyền bí học và các nhà luyện kim đan sơ khai nhất. Người ta đã phát hiện và chứng minh được tính bất diệt của vật chất và lực, thế là vấn đề lớn của thời gian vĩnh hằng đã được giải quyết. Vậy thì ta còn cần gì tới tinh thần nữa? Từ nay trở đi khoa học đã chứng minh rằng tinh thần là vô ích.

Như vậy ta có thể nói các triết gia thời nay chẳng tiến được một bước nào vượt quá mức mà các tu sĩ ở Samothrace, người Ấn Độ và thậm chí cả môn đồ của Ki Tô giáo Ngộ đạo đã biết thừa rồi. Các tu sĩ ở Samothrace đã chứng tỏ nó qua chuyện thần thoại tài tình kỳ diệu về Dioskuri tức là các "Con của Trời"; Schweigger có nói tới hai anh em sinh đôi bao giờ cũng "cùng nhau chết đi rồi lại cùng nhau tái sinh trong khi hoàn toàn cần thiết là *người này chết đi để cho người kia có thể sống*". Họ cũng biết giống như các nhà vật lý của ta rằng khi một lực biến mất thì nó chỉ bị chuyển thành một lực khác. Mặc dù khoa khảo cổ học có thể chưa tìm ra bất cứ dụng cụ thời xưa nào dùng cho việc chuyển đổi đặc biệt ấy, song le người ta có thể khẳng định một cách hoàn toàn hợp lý dựa vào những sự suy diễn tương tự, theo đó hầu hết tôn giáo thời xưa đều đặt nền tảng nơi tính bất diệt ấy của vật chất và lực – cộng với sự phân thân của tổng thể từ một lửa tâm linh tinh anh, tức mặt trời trung ương vốn là Thượng Đế, tức tinh thần; pháp thuật thông thần thời xưa vốn dựa vào sự hiểu biết về tiềm năng của tinh thần ấy.

Trong bản thảo bình luận về pháp thuật, Proclus có đưa ra phần tường trình sau đây: "Cũng giống như những tình nhân dần dần tiến từ vẻ đẹp bên ngoài qua các hình tướng bắt mắt tới vẻ đẹp thiêng liêng; cũng vậy các tu sĩ thời xưa khi thấy rằng có một sự liên minh và đồng cảm nào đó của các vật trong thiên nhiên với nhau, và các vật ấy biểu lộ được quyền năng huyền bí thì họ đã phát hiện ra rằng vạn vật đều tồn tại trong mọi thứ, và họ đã sáng chế ra một khoa học linh thiêng từ cái sự đồng cảm và tương đồng ấy. Thế là họ nhận biết được những sự vật tối cao ở nơi những sự vật hạ tiện và nhận biết được điều hạ tiện nơi những sự vật tối cao; họ nhận biết được nơi các cõi trời cũng có những tính chất trần thế tồn tại theo mỗi nhân quả thiên giới; còn nơi các cõi trần thế cũng có những tính chất thiên giới, nhưng tồn tại theo tình huống trần tục".

Thế rồi Proclus tiếp tục vạch ra một vài đặc tính bí nhiệm của thực vật, khoáng vật và động vật; các nhà vạn vật học đều biết rõ mọi tính chất này nhưng không

^[52] Bắt đầu bằng Godfrey Higgins và chấm dứt bằng Max Müller, mọi nhà khảo cổ học và ngôn ngữ học vốn đã nghiên cứu các tôn giáo thời xưa một cách công tâm và nghiêm chỉnh đều nhận thức được rằng nếu hiểu theo nghĩa đen thì các tôn giáo này chỉ có thể dẫn họ đi theo con đường sai lạc. Tiến sĩ Lardner đã xuyên tạc và trình bày sai lạc các giáo lý thời xưa – cho dù vô tình hay cố ý – một cách thô thiển nhất. *Pravritti* tức là sự tồn tại của thiên nhiên khi đang linh hoạt và *Nirvritti* tức là sự an nghỉ, trạng thái không sống động, là giáo lý bí truyền của Phật giáo. "Chân không" tức "không tồn tại", nếu dịch theo nghĩa bí truyền ắt ngụ ý là "tinh thần thuần túy", là điều KHÔNG CÓ TÊN GỌI hoặc là một điều gì đó mà trí năng của ta không tài nào lĩnh hội, cho nên có cũng như không. Nhưng chúng ta sẽ đề cập thêm về nó sau này.

giải thích được. Đó là chuyển động xoay tròn của hoa quì, của cây vòi voi, của hoa sen – trước khi mặt trời mọc, cây hoa cụp lá lại, rút các cánh hoa vào bên trong và có thể nói là rời lại dần dần xòe cánh ra khi mặt trời mọc, để rời rút cánh lại khi mặt trời lặn ở phương Tây – đá mặt trời và đá mặt trăng cùng với đá âm dương, con công và con sư tử cùng với những con thú khác. Ông bảo: “Thế mà cổ nhân sau khi chiêm nghiệm các sự đồng cảm hỗ tương này của vạn vật (thiên giới cũng như trần tục) bèn áp dụng chúng cho những mục đích huyền bí cả về mặt thiên giới lẫn trần tục, nhờ vậy do một sự tương tự nào đó họ suy diễn được các tính chất thiêng liêng giáng nhập vào cõi dưới . . . Vạn vật đều có đầy đủ bản chất thiêng liêng; bản chất trần tục cũng tiếp nhận được bản thể viên mãn chẳng kém gì bản chất thiên giới, nhưng bản chất thiên giới lại tiếp nhận được các bản thể *siêu* thiên giới, trong khi mọi trật tự sự vật đều dần dần tiến triển theo một sự giáng nhập kỳ diệu từ *nơi cao nhất xuống nơi thấp nhất* ^[53]. Đó là vì bất cứ đặc điểm nào được thu gom vào phần vượt trên trật tự của các sự vật đều dẫn nở ra khi giáng nhập sau đó, *đủ thù linh hồn đều được phân phối chịu ảnh hưởng của đủ thứ thiên tính* ^[54].

Rõ ràng ở đây Proclus không ủng hộ chỉ một điều mê tín dị đoan mà là một khoa học; vì mặc dù mang tính cách huyền bí mà các học giả không biết được (các học giả phủ nhận khả năng ấy) pháp thuật vẫn còn là một khoa học. Nó dựa vững chắc duy nhất trên những ái lực bí nhiệm tồn tại giữa các vật thể vô cơ và hữu cơ, những sản vật hữu hình của bốn giới thiên nhiên và quyền năng vô hình của vũ trụ. Điều mà khoa học gọi là hấp dẫn thì cổ nhân và các môn đồ Hermes thời trung cổ gọi là từ khí, sức hút, ái lực. Đó là một định luật phổ biến trong vũ trụ, Plato đã hiểu nó và giải thích trong tác phẩm *Timæus* là sức hút của các vật thể kém cõi hơn hướng về các vật thể lớn hơn, cũng như sức hút của các vật thể giống nhau; sức hút giữa các vật thể giống nhau phô bày năng lực từ khí hơn là tuân theo định luật hấp dẫn. Công thức chống đối Aristotle theo đó *lực hấp dẫn trọng trường khiến cho mọi vật rút xuống nhanh như nhau bất chấp trọng lượng của chúng*; sự khác nhau về trọng lượng là do một tác nhân nào khác *chưa ai biết*, điều này dường như vạch ra nhiều điều mang tính cách bắt buộc là *từ khí* hơn là hấp dẫn, vì từ khí hút xét về mặt chất liệu hơn là xét về mặt trọng lượng. Người ta hoàn toàn quen thuộc với những khả năng huyền bí của vạn vật tồn tại trong thiên nhiên, hữu hình cũng như vô hình; mối tương quan lẫn nhau của chúng hút và đẩy; nguyên nhân của lực hút và đẩy được truy nguyên về tới nguyên lý *tâm linh* vốn thấm nhuần và làm linh hoạt vạn vật; khả năng cung ứng những điều kiện tốt nhất cho nguyên khí này biểu lộ ra; nói cách khác là hiểu biết sâu sắc và toàn vẹn về định luật thiên nhiên – đó đã là và đang là nền tảng của pháp thuật.

Trong các chú thích về tác phẩm *Ma và Yêu tinh*, khi duyệt lại một số sự kiện được dẫn chứng bởi một vài người nổi tiếng bênh vực cho các hiện tượng tâm linh chẳng hạn như Giáo sư De Morgan, ông Robert Dale Owen và ông Wallace; ông Richard A. Proctor có nói rằng “ông chẳng thấy được một uy lực nào nơi những nhận xét sau đây của Giáo sư Wallace, ông Wallace có nói làm thế nào mà có được bằng chứng như thế bị bác bỏ hoặc giải thích được khi ông đề cập tới một trong những câu chuyện của Owen? Người ta đã ghi lại được hàng tá, thậm chí hàng trăm những

[53] Điều này ngược hẳn lại thuyết tiến hóa hiện nay.

[54] Ficinus: Xem “Trích yếu” và “Khảo luận về Pháp thuật”; Taylor: “Plato”, quyển I, trang 63.

sự kiện đều được chúng nhận nhưng chẳng ai thử ra sức giải thích chúng. Người ta chỉ lờ chúng đi và trong nhiều trường hợp thừa nhận là không giải thích được' ". Ông Proctor đùa giỡn trả lời cho câu hỏi này như sau: "Vì các triết gia từ lâu rồi đã tuyên bố rằng mình quyết định những câu chuyện ma này đều là chuyện hoang đường, *cho nên* cần gì mà họ phải lờ đi; họ chỉ cảm thấy "lo ngại" nhiều khi người ta viện dẫn thêm bằng chứng mới và có thêm những kẻ mới được cải đạo, một số kẻ mới cải đạo vô lý đến nỗi yêu cầu phải thử thách thêm nữa dựa trên cơ sở là phán quyết trước kia ngược lại với bằng chứng của mình".

Ông tiếp tục nói: "Mọi điều này đều cung cấp lý do chính đáng cho thấy tại sao ta không thể chế nhạo "kẻ cải đạo" vì họ tin như vậy; nhưng ta phải cố nài thêm nữa một điều gì đó cho mục đích này trước khi ta có thể trông mong 'các triết gia' dành nhiều thời giờ để điều tra điều đã được gợi ý. Ta phải chứng minh được rằng *hạnh phúc của loài người có dính dáng một phần quan trọng tới vấn đề ấy*, trong khi ngay cả những kẻ cải đạo cũng thừa nhận rằng mọi cách ứng xử của loài ma mà người ta ghi nhận được cho đến nay chỉ có bản chất tầm phào".

Bà Emma Hardinge Britten đã thu thập nhiều sự kiện đúng thực từ báo chí thông thường tới báo khoa học, chúng cho thấy các nhà khoa học đôi khi tỏ ra thay thế đề tài bực mình "Ma và Yêu tinh" bằng những vấn đề nghiêm túc xiết bao. Bà trích dẫn trong một tờ báo ở Washington có một tường trình về một trong những hội nghị long trọng tổ chức vào buổi chiều ngày 29 tháng 4 năm 1854. Giáo sư Hare ở Philadelphia vốn là một nhà hóa học khả kính đã được cả thế giới tôn trọng, vì tính tình cá biệt cũng như lao động vất vả suốt đời vì khoa học; Giáo sư Hare bị Giáo sư Huxley ức hiếp phải "ngậm miệng" ngay khi ông đề cập tới đề tài thần linh học. Nữ tác giả nêu trên nói tiếp: "Hành động xác xược của một trong các thành viên của "Hội Khoa học Mỹ" được phê chuẩn bởi đa số hội viên của đoàn thể xuất chúng này, sau đó được mọi hội viên hậu thuẫn trong văn kiện hội nghị" ^[55]. Sáng hôm sau, khi tường trình về buổi họp này báo *Tin điện Tâm linh* đã bình luận như sau về diễn biến ấy.

"Dường như thể một đề tài như vậy (do Giáo sư Hare giới thiệu) phải nằm trong phạm vi đặc biệt của 'khoa học'. Những Hiệp hội Xúc tiến Khoa học Mỹ ^[56] đã quyết định rằng, hoặc là nó không xứng đáng để họ chú ý, hoặc là việc họ dính dáng vào đó sẽ là nguy hiểm, thế là họ bỏ phiếu đệ trình lời mời ấy. . . Về vấn đề này chúng ta không thể bỏ qua việc đề cập tới Hội Xúc tiến Khoa học Mỹ đã tổ chức một sự bàn luận sâu sắc, nghiêm túc, phóng khoáng và bác học ở *ngay khóa họp đó để bàn về nguyên nhân tại sao con gà trống lại gáy vào lúc 12 giờ khuya và một giờ sáng!*". Một đề tài thì xứng đáng với các triết gia, hơn nữa đó là một đề tài ắt phải tỏ ra là ảnh hưởng tới "hạnh phúc của loài người" ở "mức độ rất *quan trọng*".

Chỉ cần người ta tò ý tin vào sự tồn tại của mỗi đồng cảm bí nhiệm giữa sự sống của một vài cây cỏ với sự sống của con người thì cũng đủ để cho người ta trở thành đối tượng bị chế nhạo. Song le, có nhiều trường hợp đã được xác minh chứng tỏ rằng ái lực như vậy là có thật. Được biết có những người bị đau cùng một lúc với việc nhổ bật rễ của một cái cây được trồng vào ngày sinh nhật của mình và hấp hối khi cái cây chết. Có chuyện ngược lại, khi người ta biết rằng một cái cây được trồng

^[55] "Thần linh học ở Mỹ Thời nay", trang 119.

^[56] Tên gọi đầy đủ và chính xác của Hội bác học này là "Hiệp hội Mỹ quốc vì sự *Thăng tiến* của Khoa học". Tuy nhiên để cho ngắn gọn người ta thường gọi nó là "Hội Khoa học Mỹ".

trong hoàn cảnh giống như thế bị héo úa rồi chết đi cùng một lúc với người mà có thể nói là anh em sinh đôi của nó. Ông Proctor ắt gọi trường hợp đầu tiên là “tác dụng của óc tưởng tượng”, còn trường hợp thứ nhì là “một sự trùng hợp ngẫu nhiên kỳ lạ”.

Trong tiểu luận *Bàn về Phong cách và Tập tục*, Max Müller có trình bày nhiều trường hợp như thế. Ông chứng tỏ rằng truyền thống bình dân này tồn tại ở Trung Mỹ, ở Ấn Độ và Đức quốc. Ông truy nguyên nó hầu như khắp cả Âu châu; thấy nó có nơi những người chiến sĩ Maori ở Guiana thuộc nước Anh và ở Á châu. Khi điếm lại quyển sách *Khảo cứu về Lịch sử Sơ khai của Loài người* của Tyler (một tác phẩm có trình bày khá nhiều truyền thuyết như vậy), nhà ngôn ngữ vĩ đại đã nhận xét rất đúng như sau: “Nếu điều đó chỉ có trong các chuyện ở Ấn Độ và Đức quốc thôi, thì ta có thể coi đó là đặc tính riêng của giống dân Aryen cổ xưa; nhưng ta lại thấy nó nơi Trung Mỹ thì ta chẳng còn biết làm sao ngoài việc thừa nhận sau này có một sự thông thương giữa những người cư trú ở Âu châu và những người bản xứ kể chuyện ở Châu Mỹ . . . hoặc là ta phải điều tra xem liệu có một yếu tố thật sự mang tính con người và dễ hiểu nào đó trong sự đồng cảm giả định này giữa sự sống của các đóa hoa và sự sống của con người.

Thế hệ loài người hiện nay vốn chắc chắn chẳng tin vào điều gì ngoại trừ bằng chứng hời hợt của giác quan sẽ bác bỏ chính cái ý niệm có một khả năng đồng cảm như vậy tồn tại nơi loài thực vật, động vật và ngay cả đất đá nữa. Cái màn thóp che phủ tầm nhìn nội giới của họ chẳng cho họ thấy được điều gì ngoại trừ điều mà họ không cách nào bác bỏ được. Tác giả của tác phẩm *Đối thoại của Asclepian* có cung cấp cho ta một lý do về điều này, có lẽ thích hợp với thời kỳ hiện nay và giải thích được bệnh dịch không tin tưởng. Trong thế kỷ của ta cũng như lúc bấy giờ, thật đáng phàn nàn khi thiên tính rời bỏ con người rồi khi người ta chẳng buồn nghe hoặc tin vào điều gì xứng đáng của cõi trời hoặc dính dáng tới thiên giới, khi mọi tiếng nói thiêng liêng do *cần phải* im lặng đã đâm ra câm bặt ^[57]. Hoặc như chính Hoàng đế Julian diễn tả: “Linh hồn *bé nhỏ*” của kẻ đa nghi “quả thật là sắc sảo, nhưng nó chẳng thấy điều gì bằng một tầm nhìn lành mạnh”.

Chúng ta đang ở tận đáy của một chu kỳ, và hiển nhiên là đang ở vào thời kỳ chuyển tiếp. Plato chia sự tiến bộ của vũ trụ trong mọi chu kỳ ra thành các thời kỳ phần thịnh và khô cạn. Ông bảo rằng ở các cõi hạ nguyệt tinh, phạm vi của đủ thứ nguyên tố vẫn còn đời đời hài hòa hoàn toàn với bản chất thiêng liêng; “nhưng các bộ phận của chúng” vì quá gần trần thế và lẫn lộn với điều *phàm tục* (vốn là vật chất và do đó là địa hạt của điều ác) cho nên “đôi khi tuân theo và đôi khi chống lại bản chất thiêng liêng”. Khi các sự luân chuyển – mà Eliphas Levi gọi là “dòng ánh sáng tinh tú” – nơi chất ether vũ trụ (vốn bao hàm mọi nguyên tố) diễn ra hài hòa với tinh thần thiêng liêng thì trái đất và mọi vật thuộc về nó vui hưởng một thời kỳ phần thịnh. Năng lực huyền bí của thực vật, động vật và khoáng vật đồng cảm nhiệm mầu với “bản chất cao siêu”, còn hồn thiêng của con người hoàn toàn thấu suốt hồn của các giới “thấp hơn”. Nhưng trong những thời kỳ khô cạn, thì hồn của các giới thấp mất đi sự đồng cảm nhiệm mầu, còn thần nhĩ của đa số loài người bị mù quáng đến nỗi mất hết mọi ý niệm về quyền năng cao cả của tinh thần thiêng liêng của chính mình.. Chúng ta đang ở vào một thời kỳ khô cạn: thế kỷ 18 (trong đó cơn sốt ác tính đa nghi đã bộc phát không kèm chế được) đã sinh ra bệnh dịch

[57] Xem bản dịch của Taylor: “Tuyển tập Plotinus”, trang 553 v.v. . .

không tin là căn bệnh di truyền cho thế kỷ 19. Trí năng thiêng liêng của con người bị che khuất, chỉ có bộ óc đầy thú tính của con người là *triết lý ba xu*.

Trước kia pháp thuật là một khoa học phổ biến khắp thế giới, hoàn toàn nằm trong tầm tay của các nhà bác học tăng lữ. Mặc dù tiêu điểm vẫn được bo bo giữ kín trong các thánh điện, nhưng các tia sáng vẫn chiếu soi cho trọn cả loài người. Bằng không thì ta làm sao giải thích được sự đồng nhất phi thường của những điều “mê tín dị đoan”, những tập tục, truyền thuyết và ngay cả những câu nói trong các ngôn ngữ bình dân đã rải rác phổ biến từ cực này sang cực khác, khiến cho ta thấy có cùng một ý tưởng trong đám người Thát Đạt và Laplanders cũng như ở các nước phía nam Âu châu, cư dân ở các thảo nguyên nước Nga cùng với thổ dân ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ? Chẳng hạn như Tyler cho thấy một trong những câu châm ngôn xưa kia của Pythagoras: “Đừng lấy gươm mà chọc vào lửa”, câu này cũng phổ biến trong một số quốc gia vốn chẳng có liên hệ gì hết với nhau. Ông trích dẫn De Plano Carpini vốn phát hiện ra truyền thống này thịnh hành nơi người Thát Đạt mãi từ năm 1246. Một người Thát Đạt cho dù được biểu tiền nhiều đến đâu cũng không bằng lòng chọc cây dao vào lửa hoặc dùng bất cứ cây nhọn hoặc sắt nào chạm vào lửa vì e rằng sẽ chặt “đầu lửa”. Người Kamtchadal ở Đông Bắc Á châu, cho rằng làm như vậy là một tội lớn. Người da đỏ Sioux ở Bắc Mỹ không dám dùng kim, dao hoặc bất kỳ dụng cụ bằng sắt nào khác chạm vào lửa. Người Kalmucks cũng e sợ như thế, còn người Abyssinia chẳng thà chôn cánh tay trần tới khủy tay trong than hồng còn hơn là sử dụng một cây dao hoặc cây rìu gắn than hồng. Tyler cũng gọi mọi sự kiện này chỉ là “những điều trùng hợp kỳ lạ”. Tuy nhiên Max Müller nghĩ rằng họ đã phí sức rất nhiều do sự kiện “học thuyết của Pythagoras ẩn đằng sau điều đó”.

Mọi phát biểu của Pythagoras cũng giống như hầu hết các câu châm ngôn thời xưa đều có hai nghĩa; và trong khi nó có một ý nghĩa vật thể huyền bí diễn tả theo sát nghĩa của ngôn từ, nó cũng còn thể hiện một huấn điều đạo đức mà Iamblichus có giải thích trong tác phẩm *Cuộc đời Pythagoras*. Câu “Đừng lấy gươm mà chọc vào lửa” là biểu tượng thứ chín trong tác phẩm *Protreptics* của môn đồ Tân Plato này. Ông nói “biểu tượng này khích lệ sự thận trọng”. Nó cho thấy “đặc tính là đừng dùng những lời lẽ sắc sảo để chống đối lại một người đang tràn đầy lửa giận. Đừng tranh chấp với y làm chi. Đó là vì thường thường chỉ dùng những lời lẽ bất lịch sự, bạn có làm cho một kẻ vô minh chấn động và phiền muộn thì bạn cũng phải chịu đau khổ vậy . . . Herakleitus cũng chứng nhận sự thật của biểu tượng này. Ông bảo rằng ‘đó là vì thật khó mà chiến đấu chống lại cơn giận dữ, bất cứ điều gì cũng cần phải làm để chuộc lại linh hồn’. Và ông nói điều này thật chí lý. Đó là vì nhiều người để cho hả giận đã làm thay đổi trạng thái của tâm hồn mình, ưa chết hơn ham sống. Nhưng nếu ta chế ngự được miệng lưỡi và giữ im lặng thì ta sẽ tạo ra được tình bạn từ việc tranh chấp, sẽ dập tắt ngúm ngọn lửa giận dữ và chính ta mới dường như không bị mất trí”^[58].

Đôi khi chúng ta cũng nghi ngại; chúng ta đã nghi vấn sự vô tư trong phán đoán của mình cũng như khả năng của ta phê phán một cách kính cẩn về công trình lao động của những người khổng lồ chẳng hạn như công trình của một số triết gia thời nay – Tyndall, Huxley, Spencer, Carpenter và một vài người khác. Trong khi quá ái mộ “những người thời xưa” – các bậc hiền triết thời sơ khai – chúng ta luôn luôn e sợ việc xâm phạm vào biên giới của sự công bằng và từ chối không tưởng

^[58] Iamblichus, tác phẩm “Bàn về Cuộc đời của Pythagoras”, chú thích bổ sung của Taylor.

tượng cho những người xứng đáng. Dần dần thì nỗi e sợ tự nhiên này nhường chỗ cho một sự cứng cố bất ngờ. Chúng ta phát hiện ra rằng mình chẳng qua chỉ là tiếng vọng yếu ớt của công luận, mặc dù bị đàn áp đôi khi vẫn ló mò trong những bài báo hay ho rải rác khắp các tạp chí ở xứ này. Ta có thể thấy một trong những bài báo ấy nơi tờ *Tạp chí Tam cá nguyệt Quốc gia* số tháng 12 năm 1875 tựa đề là "Các Triết gia Giật gân Thời nay". Đây là một bài báo rất hay, bàn luận không kiêng nể về những lời rêu rao của nhiều nhà khoa học mới phát hiện ra được về bản chất của vật chất, hồn người, tâm trí và vũ trụ; về việc vũ trụ phát sinh ra như thế nào v.v. . . Tác giả tiếp tục nói: "Thế giới tôn giáo đã sững sốt rất nhiều và không kém phần bị kích động do phát biểu của những người như Spencer, Tyndall, Huxley, Proctor và một vài người khác cũng thuộc trường phái ấy". Khi vui vẻ thừa nhận mỗi một trong những nhà quý phái ấy đã thi ân cho khoa học biết bao nhiêu, song le tác giả vẫn nhấn mạnh việc phủ định họ đâu có phát hiện ra được cái gì. Chẳng có gì mới trong những điều suy đoán ngay cả của những nhà khoa học tiên tiến nhất; đâu có điều gì mà cách đây cả ngàn năm đã không được người ta biết tới và giảng dạy dưới dạng này hay dạng khác. Ông không nói huỵch toẹt ra rằng các khoa học gia này "đề xuất thuyết của mình là các khám phá, nhưng họ cứ để cho sự việc lấp lửng như thế và báo chí sẽ hoàn tất điều còn lại . . . Công chúng vốn chẳng có thời giờ và cũng chẳng có xu hướng khảo sát các sự kiện cho nên đành tin theo báo chí . . . và kể đó là đủ thứ phép lạ! . . . Báo chí lại đã kích những người được giả định đã đề xuất ra các thuyết gây sững sốt như thế. Thịnh thoàng cũng có những nhà khoa học khả ố lên tiếng tự vệ, nhưng chúng tôi chẳng nhớ có một trường hợp nào mà các nhà khoa học lại ngay thẳng bảo rằng xin quý ông đừng giận dữ với chúng tôi; chúng tôi chỉ *chấp vá lại* những câu chuyện xưa như trái đất". Đây mới là sự thật, nhưng tác giả nói thêm: "Ngay cả các nhà khoa học hoặc triết gia" cũng không miễn nhiễm được đối với cái nhược điểm khuyến khích bất cứ ý niệm nào mà họ nghĩ rằng có thể giúp cho họ được liệt vào hàng ngũ hàn lâm viện sĩ ^[59].

Huxley, Tyndall và ngay cả Spencer gần đây đã trở thành những sấm truyền lớn, những "vị giáo hoàng không thể sai lầm" đối với các giáo điều về nguyên sinh chất, phân tử, hình tướng nguyên thủy và nguyên tử. Họ đã gạt hái được thành công và vinh quang với những khám phá vĩ đại nhiều hơn cả số tóc trên đầu của Lucretius, Cicero, Plutarch và Seneca. Song le tác phẩm của Lucretius v.v. . . đầy đầy những ý tưởng về nguyên sinh chất, hình tướng nguyên thủy v.v. . . chứ đừng nói tới nguyên tử; chính nguyên tử đã khiến người ta gọi Demokritus là triết gia thuộc *trường phái nguyên tử*. Cũng trong tờ *Tạp chí* ấy ta thấy có lời tốt cáo gây sững sốt sau đây:

"*Ai trong đám người ngây thơ mà không sững sờ, ngay cả nội trong năm vừa qua trước những kết quả mâu nhiệm mà khí oxy thành tựu được? Tyndall và Huxley đã gây kích động biết bao nhiêu khi tuyên cáo theo một cách tài tình như sấm truyền, chính những học thuyết mà chúng tôi vừa trích dẫn từ Leibig; thế nhưng mãi từ năm 1840, Giáo sư Lyon Playfair đã dịch sang tiếng Anh những tác phẩm 'tiến bộ' nhất của Nam tước Leibig*" ^[60].

Ông bảo rằng: "Còn một phát biểu khác mới đây gây sững sốt cho đa số những người ngây thơ và mộ đạo; theo đó mọi tư tưởng mà ta diễn đạt hoặc toan tính diễn

^[59] "Tạp chí Tam cá nguyệt Quốc gia", số tháng 12, năm 1875.

^[60] Như trên, trang 94.

đạt đều tạo ra một thay đổi nhiệm mầu nào đó nơi chất liệu của bộ óc. Nhưng muốn có được điều này và còn nhiều điều hơn nữa thuộc loại ấy, thì các triết gia của ta chỉ cần giở những trang viết của Nam tước Leibig. Chẳng hạn như nhà khoa học ấy tuyên bố như sau: “Sinh lý học đã có đủ cơ sở dứt khoát để quyết định ý kiến cho rằng *mọi tư tưởng, mọi cảm giác* đều có kèm theo một sự thay đổi trong thành phần cấu tạo của *chất liệu bộ óc*; mọi sự vận động, mọi biểu hiện của lực đều là kết quả của sự biến đổi trong cấu trúc hoặc chất liệu của bộ óc”^[61].

Như vậy, trong suốt những bài giạt gân của Tyndall, ta có thể truy nguyên được hầu như tới từng trang giấy một trọn cả suy đoán của Leibig thỉnh thoảng được chen vào những quan niệm còn xưa hơn nữa của Demokritus và các triết gia Ngoại đạo khác. Một bài văn hồ lớn các giả thuyết cổ hủ đã được bậc có thẩm quyền lớn lao ngày nay đề cao thành ra các công thức gần như đã được chứng minh và những bài thuyết trình ấy dùng một ngôn ngữ cảm động, bóng bẩy, êm dịu và hùng hồn gây hồi hộp vốn là đặc điểm nổi bật của chính ông.

Hơn nữa, cũng người duyệt sách ấy cho ta thấy có nhiều ý tưởng đồng nhất và mọi tài liệu cần thiết để chứng tỏ các khám phá lớn của Tyndall và Huxley, trong tác phẩm của Tiến sĩ Joseph Priestley, tác giả quyển *Khảo luận về Vật chất và Tinh thần* và ngay cả trong quyển *Triết lý về Lịch sử* của Herder.

Tác giả nói thêm rằng: “Priestley không bị chính quyền đàn áp chỉ vì ông không có tham vọng nổi danh bằng cách đứng từ trên mái nhà hét toáng lên quan điểm vô thần của mình. Triết gia này . . . là tác giả của từ 70 đến 80 quyển sách và là người khám phá ra khí oxy”. Chính trong những tác phẩm này, ông đã nêu ra những ý tưởng đồng nhất vốn đã được tuyên bố là ‘tàn bạo’ và gây ‘sửng sốt’ xiết bao như đó là lời phát biểu của các triết gia thời nay”.

Ông tiếp tục nói: “Bạn đọc ắt nhớ người ta đã gây kích động xiết bao khi một số triết gia thời nay phát biểu về nguồn gốc và bản chất của các ý tưởng, nhưng những phát biểu đó chẳng bao hàm điều gì mới cũng giống như những phát biểu khác có trước và sau chúng”. Plutarch có nói: “Một ý tưởng là một *thực thể* vô hình, tự thân nó không tồn tại mà cung cấp hình dạng và hình tướng cho vật chất chưa định hình và *trở thành nguyên nhân biểu lộ của vật chất ấy*”.

Thật vậy, không một nhà vô thần hiện đại nào, kể cả ông Huxley có thể qua mặt được Epicurus về thuyết duy vật, người ta chỉ có thể chạy theo ông. Và “nguyên sinh chất” của ông là cái gì, chẳng qua chỉ là *hâm nóng* lại những suy đoán của các môn đồ phái Chân như, tức phái Phiếm thần của Ấn Độ, họ quả quyết rằng (chư thần linh cũng như loài người và loài thú) đều sinh ra từ Chân như tức bản thể của mình?^[62] Về phần Epicurus, Lucretius đã khiến cho ông nói như sau: “Phần hồn được tạo ra như thế ắt mang *tính vật chất* vì chúng ta truy nguyên được nó thoát thai từ một nguồn cội vật chất; vì nó tồn tại và chỉ tồn tại trong một hệ thống vật chất; nó được nuôi dưỡng bằng thức ăn vật chất; nó tăng trưởng khi cơ thể tăng trưởng và trưởng thành khi cơ thể trưởng thành; suy thoái khi cơ thể suy thoái; do đó, cho dù thuộc về con người hay con thú thì phần hồn cũng phải chết theo khi con người hay con thú chết”. Song le, chúng tôi xin nhắc bạn đọc nhớ cho rằng ở đây Epicurus đang nói tới *Anh hồn* chứ không phải Tinh thần Thiêng liêng. Thế nhưng nếu ta hiểu đúng đoạn nêu trên thì “nguyên sinh chất nơi con cừu” của ông Huxley

^[61] “Lực và Vật chất”, trang 151.

^[62] Bournouf, tác phẩm “Nhập môn”, trang 118.

có nguồn gốc rất xa xưa và người ta có thể cho rằng nơi sinh của nó là thành Athens và cái nôi của nó là bộ óc của ông già cổ hủ.

Và lại, người ta vẫn còn băn khoăn không muốn mình bị hiểu lầm hoặc cảm thấy có tội khi đánh giá thấp công trình lao động của bất cứ nhà khoa học nào, cho nên tác giả mới kết thúc phần tiểu luận của mình bằng cách nhận xét rằng: “Chúng tôi chỉ muốn chứng tỏ rằng ít ra thì cái bộ phận công chúng tự cho mình là thông minh và sáng suốt phải traу dồi trí nhớ của mình hoặc nhớ tới các nhà tư tưởng “tiên tiến” trong quá khứ nhiều hơn nữa. . Nhất là những người đảm đương việc giáo huấn mọi kẻ sẵn lòng muốn học hỏi nơi mình thì những người ấy cần phải làm như thế cho dù ở nơi bàn giấy, diễn đàn hoặc bục giảng. Có như thế thì mới bớt hẳn sự sợ hãi vô căn cứ, tệ nạn lang băm và nhất là tệ nạn đạo văn” [63].

Quả thật Cudworth có nói rằng sự vô minh lớn nhất của những kẻ lên mặt dạy đời thời nay chính là việc tổ cáo cổ nhân tin vào tính bất tử của linh hồn. Cũng giống như ông già đa nghi ở Hi Lạp, các nhà khoa học – tạm dùng cách diễn tả của Tiến sĩ Cudworth ấy – e rằng nếu họ công nhận các vong linh và sự hiện hình thì họ cũng phải công nhận Thượng Đế; ông nói thêm và cũng đâu có gì quá phi lý cho họ giả sử như vậy để loại trừ sự tồn tại của Thượng Đế. Đoàn thể lớn những người duy vật thời xưa (cho dù giờ đây ta thấy họ dường như đa nghi) lại nghĩ khác đi và Epicurus vốn bác bỏ tính bất tử của linh hồn thì lại cũng tin vào Thượng Đế và Demokritus thì lại hoàn toàn chấp nhận sự thật của việc hiện hình. Hầu hết mọi nhà hiền triết thời xưa đều tin rằng tinh thần con người có trước vật chất và có những quyền năng giống như Thượng Đế. Pháp thuật ở Babylon và Ba Tư đặt nền tảng của giáo lý *machajistia* dựa trên điều đó. *Sấm truyền của Chaldea* (Pletho và Psellus đã bình luận biết bao nhiêu về tác phẩm này) thường xuyên trình bày và khoa trương chứng cứ của họ. Zoroaster, Pythagoras, Epicharmus, Epidocle, Kebes, Euripides, Plato, Euclid, Philo, Boëthius, Virgil, Marcus Cicero, Plotinus, Iamblichus, Proclus, Psellus, Synesius, Origen và cuối cùng là bản thân *Aristotle* đâu có chối bỏ tính bất tử của ta và ủng hộ nó một cách mạnh mẽ nhất. Henry More có nói như sau: “Cũng như Cardon và Pompanasius (họ vốn không thân thiện với tính bất tử của linh hồn) Aristotle công khai kết luận rằng hồn lý tính khác với hồn thể giới mặc dù có cùng bản thể, và nó “không hề tồn tại trước (có trước) chừng nào nó chưa nhập vào cơ thể” [64].

Biết bao năm tháng đã trôi qua từ khi Bá tước Joseph De Maistre viết một câu mà nếu thích hợp với thời Voltaire (vị Bá tước này sống vào thời đó) thì nó còn được áp dụng cho thời đại cực kỳ đa nghi của ta một cách công bằng hơn nữa. Con người xuất chúng này viết: “Tôi đã nghe. Tôi đã nghe và đọc vô số những chuyện đùa giỡn về sự dốt nát của cổ nhân. Họ luôn luôn thấy đâu đâu cũng có vong linh; thiết tưởng chúng ta còn ngu đần hơn nhiều so với cha ông khi ta chẳng bao giờ nhận thấy được bất cứ điều gì giống như thế ở bất cứ nơi đâu trong thời hiện nay” [65].

[63] “Tạp chí Tam cá nguyệt Quốc gia”, số tháng 12 năm 1875, trang 96.

[64] “Bàn về Con thú”, quyển I, chương 3.

[65] De Maistre, tác phẩm “Các buổi dạ hội ở Saint Petersburg”.